SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐKKV VÂN ĐỒN

Số: 205/TB-BVVĐ
V/v báo giá vật tư y tế, hóa chất sinh phẩm xét nghiệm, khí y tế phục vụ chuyên môn năm 2026-2027

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Vân Đồn, ngày 24 tháng 9 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dự toán làm cơ sở xin phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu thuộc dự toán: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh phẩm xét nghiệm, khí y tế phục vụ chuyên môn năm 2026-2027 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn; Địa chỉ: Khu Phố Hạ Long 4, Đặc khu Vân Đồn, Thành Phố Quảng Ninh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Nguyễn Thị Thúy; Nhân viên Khoa Dược-TTB-VTYT Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn; SĐT: 0974367078; Địa chỉ: Khu Phố Hạ Long 4, Đặc khu Vân Đồn, Thành Phố Quảng Ninh.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Đề nghị các tổ chức/ cá nhân có khả năng cung cấp hàng hóa dưới đây báo giá cung cấp các thông tin về hàng hóa và các tài liệu chứng minh thông số kĩ thuật, phân loại, phân nhóm của hàng hóa như theo phụ lục đính kèm *(Giá báo là giá hàng hóa mới 100%, đã bao gồm các loại thuế và các chi phí khác, giao hàng tại bộ phận Dược Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn).*

- Bản cứng báo giá và các tài liệu liên quan đơn vị gửi về địa chỉ: Khoa Dược-TTB-VTYT Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn.

- Đơn vị gửi báo giá bản scan kèm theo (bản word hoặc bản exel) và các tài liệu liên quan đến hàng hóa vào địa chỉ email: khoaduoc@benhviendkkvvandon.vn

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 24 tháng 9 năm 2026 đến trước 16h30 ngày 07 tháng 10 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 150 ngày, kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn có nhu cầu mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh phẩm xét nghiệm, khí y tế phục vụ chuyên môn năm 2026-2027 như sau: *(Có Phụ lục 1 đính kèm)*.

2. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, bảo quản hàng hóa: Khoa Dược-TTB-VTYT – Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Theo dự trù của Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn theo hiệu lực hợp đồng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

+ Không tạm ứng

+ Hình thức: Chuyển khoản

+ Số lần thanh toán: Thanh toán nhiều lần theo từng đợt giao hàng (trong vòng 90 ngày sau khi chủ đầu tư nhận đầy đủ hàng hóa cùng các chứng từ hợp lệ).

5. Các thông tin khác (nếu có).

- *Bảng mô tả thông tin chi tiết hàng hóa (Phụ lục 2)*

- *Mẫu bảng chào giá (Phụ lục 3).*

Kính mong các đơn vị, tổ chức có đủ năng lực kinh nghiệm quan tâm báo giá về Bệnh viện theo các thông tin, yêu cầu nêu trên. Bệnh viện xin chân thành cảm ơn và mong nhận được sự hợp tác của các đơn vị.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng TCHC (đăng tải thông báo);
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẠ LONG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC VÂN ĐỒN

Nguyễn Huy Tiến

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC HÀNG HÓA YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BVVĐ ngày 24/9/2026 của Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn)

STT	Tên hàng hóa	Nội dung	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
Gói thầu số 01: Mua sắm vật tư y tế phục vụ chuyên môn năm 2026-2027						
	Phần số 01 - Danh mục số lượng hàng hóa vật tư y tế ((Bông, băng, cồn, gạc, vật liệu cầm máu; bơm kim tiêm, dây truyền, găng tay và vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh; kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật)					
1	Bông y tế	Nguyên liệu: 100% Cotton; Không dùng chất tạo màu trắng; Khả năng giữ nước: Trung bình 5g bông giữ được ≥100g nước; Tốc độ chìm ≤ 8s; Chất tan trong nước: không quá ≤ 0,5%; Giới hạn acid-kiềm: cả 2 dung dịch không có màu hồng;	Túi 1kg	Kg	40	
2	Tăm bông vô khuẩn	Chiệu liệu ống, nắp, bằng nhựa, que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng EO Ga.	Túi 01 cái	Cái	3000	
3	Dung dịch rửa vết thương	Thành phần: NaCl 0,9%. Dung dịch dùng để rửa vết thương.	Chai 500ml	Chai	1500	
4	Cồn y tế 70 º	Hàm lượng ethanol 70% ±2% (tt/tt) ở ≥ 20 độ C. Giới hạn Methanol ≤ 500ppm. Dạng lỏng, không màu, trong suốt dễ bay hơi.	Chai 500ml	Chai	1500	
5	Cồn y tế 90 º	Hàm lượng ethanol 90% ±2% (tt/tt) ở ≥ 20 độ C. Giới hạn Methanol ≤ 500ppm. Dạng lỏng, không màu, trong suốt dễ bay hơi.	Chai 500ml	Chai	30	
6	Băng bột bó 10cm	Chất liệu: bột liền gạc, gạc 100% cotton, lõi nhựa, bột thạch cao ≥ 97%. Khối lượng thạch cao ≥ 380g. Thời gian ngấm nước ≤ 10s. Khối lượng gạc từ 26g - 34g. Thời gian đông kết 2-4 phút. Vỏ là giấy bạc chống ẩm. Kích thước cuộn ≥ 10cm x 2,7m	Thùng 72 cuộn	Cuộn	600	
7	Băng bột bó 15cm	Chất liệu: bột liền gạc, gạc 100% cotton, lõi nhựa, bột thạch cao ≥ 85%. Khối lượng thạch cao ≥ 380g. Thời gian ngấm nước ≤ 10s. Khối lượng gạc từ 26g - 34g. Thời gian đông kết 2-4 phút. Vỏ là giấy bạc chống ẩm. Kích thước cuộn ≥ 15cm x 2,7m	Thùng 72 cuộn	Cuộn	360	
8	Băng chun 3 móc	Nguyên liệu: sợi Polyester và sợi cao su. Quy cách: 0.1m x 3m. Đóng gói: 1 cuộn/1 gói. Loại: không tiệt trùng.	Túi 01 cuộn	Cuộn	200	
9	Băng cuộn y tế 10cm	Thành phần: Gạc được dệt từ sợi 100% Cotton, mật độ 18±2 sợi/inch. Trọng lượng 23-29 grams/m2. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix, không có xơ mùn và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước ≥ 5gr nước/ 1 gr gạc. Chất tan trong nước < 0,5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng ≥ 80%. Hàm lượng chất béo ≤ 0,5%. Kích thước ≥ 10cm x 5m.	Gói 10 cuộn	Cuộn	500	
10	Bao bọc camera dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Túi bọc Camera, Chất liệu Nylon, túi nylon 9cm x 14cm (±5%) có dây buộc, ống nylon Ø 18cm x 230cm (±5%) có dây buộc, được tiệt trùng	Gói 1 cái	Cái	1000	

11	Băng dính 5cm	Băng dính: Chất liệu nền bằng vải lụa phủ keo Acrylic không dùng dung môi. Lõi nhựa liền với cánh bảo vệ. Lực xé: 5,15kg/12mm (±1); Độ dính: 512g/12mm (±10); số sợi: 65g/m2 (±5) Kích thước ≥ 5 cm x 5m	Hộp 1 cuộn	Cuộn	3000	
12	Gạc cầu đường kính 40mm x2 lớp, vô trùng	Thành phần: Sản xuất từ sợi 100% Cotton, mật độ 18±2 sợi/inch.Tẩy trắng bằng oxy già, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước ≥ 5gr nước/ 1 gr gạc. Độ pH: trung tính. Độ trắng ≥ 80%. Được tiệt trùng. Kích thước ≥ fi 40mm x 2 lớp .	Gói 05 cái	Cái	10000	
13	Gạc cầu đường kính 30mm x1 lớp, vô trùng	Thành phần: Sản xuất từ sợi 100% Cotton, mật độ 18±2 sợi/inch.Tẩy trắng bằng oxy già, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước ≥ 5gr nước/ 1 gr gạc. Độ pH: trung tính. Độ trắng ≥ 80%. Được tiệt trùng. Kích thước ≥ fi 30mm x 1 lớp	Gói 10 cái	Cái	4000	
14	Gạc phẫu thuật 30cm x 40cm x 8 lớp	Thành phần: Sản xuất từ sợi 100% Cotton, mật độ 18±2 sợi/inch.Tẩy trắng bằng oxy già, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước ≥ 5gr nước/ 1 gr gạc. Độ pH: trung tính. Độ trắng ≥ 80%. Được tiệt trùng. Kích thước ≥ 30cm x 40cm x 8 lớp .	Gói 5 cái	Cái	2000	
15	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp	Thành phần: Gạc được dệt từ sợi 100% Cotton, mật độ 18±2 sợi/inch. Trong lượng 23- 29 grams/m2. Tẩy trắng bằng oxy già, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước ≥ 5gr nước/ 1 gr gạc. Độ trắng ≥ 80%. Độ pH: trung tính. Được tiệt trùng. Kích thước ≥ 10cm x 10cm x 8 lớp	Gói 10 cái	Cái	50000	
16	Gạc mét	Thành phần: Gạc được dệt từ sợi 100% Cotton, mật độ 18±2 sợi/inch.Trong lượng 23- 29 grams/m2. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước ≥ 5gr nước/ 1 gr gạc. Độ trắng: ≥ 80%. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Hàm lượng béo ≤ 0.5%. Kích thước ≥ khổ 0,8m. 100 mét/tệp	Bao 10 tệp, tệp 100 mét	Mét	7000	
17	Bơm tiêm nhựa 1ml	- Xy lanh dung tích 1ml . Kim 26Gx1/2". - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Có chứng nhận EC cấp bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp được Liên minh Châu Âu chỉ định (Notified Body), TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 - Xuất xứ: Việt Nam	Hộp 100 cái	Cái	3000	
18	Bơm tiêm nhựa 3ml	- Xy lanh dung tích 3ml - Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Có chứng nhận EC cấp bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp được Liên minh Châu Âu chỉ định (Notified Body), TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 - Xuất xứ: Việt Nam	Hộp 100 cái	Cái	30000	
19	Bơm tiêm nhựa 5 ml	- Xy lanh dung tích 5ml. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml - Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Có chứng nhận EC cấp bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp được Liên minh Châu Âu chỉ định (Notified Body), TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 - Xuất xứ: Việt Nam	Hộp 100 cái	Cái	150000	
20	Bơm tiêm nhựa 10ml	- Xy lanh dung tích 10ml - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất ≤0,2ml - Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". -Có chứng nhận EC cấp bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp được Liên minh Châu Âu chỉ định (Notified Body), TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 - Xuất xứ: Việt Nam	Hộp 100 cái	Cái	100000	

21	Bơm tiêm nhựa 20ml	- Xy lanh dung tích 20ml - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Kim cỡ 23Gx1". -Có chứng nhận EC cấp bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp được Liên minh Châu Âu chỉ định (Notified Body), TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 - Xuất xứ: Việt Nam	Hộp 50 cái	Cái	3500	
22	Bơm tiêm nhựa 50ml	- Xy lanh dung tích 50ml - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Có chứng nhận EC cấp bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp được Liên minh Châu Âu chỉ định (Notified Body), TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 - Xuất xứ: Việt Nam	Hộp 25 cái	Cái	1500	
23	Bơm cho ăn 50ml	- Bơm cho ăn có dung tích 50ml -Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485. - Xuất xứ: Việt Nam	Hộp 25 cái	Cái	500	
24	Kim cánh bướm các số	Bộ kim 2 cánh bướm, các cỡ 22Gx3/4", 23Gx3/4", 25Gx3/4". Dài ≥30cm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Có đầu kết nối Luer lock. Có chứng nhận EC cấp bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp được Liên minh Châu Âu chỉ định (Notified Body), tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 - Xuất xứ: Việt Nam	Túi 01 cái	Cái	3000	
25	Kim lấy thuốc các số	Kim các số 18Gx1 1/2", 20Gx1 1/2", 23Gx1", Vỉ đựng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Có chứng nhận EC cấp bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp được Liên minh Châu Âu chỉ định (Notified Body), tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014 - Xuất xứ: Việt Nam	Túi 01 cái	Cái	50000	
26	Kim luồn tĩnh mạch an toàn các số	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng tiêm.Kết nối khóa ren (Luer lock).Ống tiêm chất liệu FEP, không DEHP, chống xoắn.Đầu kim cắt vát 3 cạnh.Chỉ thị mầu phân biệt kích cỡ kim Có vạch cản quang Nút chặn an toàn ở đuôi kim luồn với màng lọc Hydrophobic ngăn máu chảy ra ngoài Thời gian lưu kim ≥ 96h Các size 14-24	Hộp 50 cái	Cái	10000	
27	Kim chọc dò tủy sống các số	Kim gây tê tủy sống đầu kiểu Quinck. Quan sát được dịch chảy ra. Que thông nòng có nhiều màu. Tối thiểu các cỡ G18, G20, G22, G25, G27.	Hộp 25 cái	Cái	350	
28	Kim châm cứu các số 5	Vỉ nhôm, cán đồng, có khuyên, thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện tốt. Vô trùng. Dùng 1 lần hoặc hấp sấy dùng nhiều lần. Kích thước ≥: 0,30mmx50mm; 0,30mmx25mm; 0,30mmx40mm; 0,25mmx25mm; 0,25mmx50mm; 0,25mmx40mm; 0,30mmx75mm.	Hộp 100 cái	Cái	240000	
29	Kim châm cứu số 07	Vỉ nhôm, cán đồng, có khuyên, thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện tốt. Vô trùng. Dùng 1 lần hoặc hấp sấy dùng nhiều lần. Kích thước ≥ : 0,30mmx50mm; 0,30mmx25mm; 0,30mmx40mm; 0,25mmx25mm; 0,25mmx50mm; 0,25mmx40mm; 0,30mmx75mm.	Hộp 100 cái	Cái	40000	
30	Dây truyền dịch có kim bướm	Khóa điều chỉnh làm bằng nhựa PP nguyên sinh, có thiết kế lỗ kẹp dây đảm bảo an toàn khi sử dụng Buồng nhỏ giọt thể tích ≥ 8,5ml, có màng lọc dịch ≤ 15µm. Độ dài dây truyền ≥ 1700mm. Dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 23Gx3/4". Đầu nối Luer lock Có chứng nhận EC cấp bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp được Liên minh Châu Âu chỉ định (Notified Body), TCVN 6591-4: 2008, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485. - Xuất xứ: Việt Nam	Túi 1 bộ	Bộ	50000	

31	Dây nối bơm tiêm điện 140cm	- Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn. - Đường kính trong ≤0,9 mm - Đường kính ngoài ≤l,9mm - Chiều dài dây có đủ các cỡ 140 - Tốc độ ≥ 0,9ml/phút; áp lực ≥ 2 bar - Đầu nối Luer Lock, chịu áp lực cao, chống rò rỉ; có khóa áp lực dương chống trào ngược dịch (có khóa bấm chặn dòng) - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 - Xuất xứ: Việt Nam	Túi 01 cái	Cái	1000	
32	Khóa ba chạc không dây	- Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khóa đóng mở được và khóa luer-lock. - Không kèm dây nối. - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014 - Xuất xứ: Việt Nam	Túi 01 cái	Cái	300	
33	Khóa ba chạc có dây	- Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khóa đóng mở được và khóa luer-lock. - Có dây nối dài 25cm, mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt, không chứa độc tố, có khóa chặn dòng. - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014 - Xuất xứ: Việt Nam	Túi 01 cái	Cái	1000	
34	Dây truyền máu	Dây truyền máu dài ≥180cm, có màng lọc với Kích thước ≥ lỗ lọc nhỏ nhất 175- lớn nhất 210µm. Có kim truyền không cánh cỡ 18G, được tiệt trùng	Hộp 50 bộ	Bộ	350	
35	Găng khám bệnh các cỡ	Găng khám chất liệu Latex tự nhiên.Kích thước ≥ : có nhiều size. Chiều rộng: 70mm - 110mm. Chiều dài 240mm (±10mm). Độ dày ≥0,08mm;	Hộp 50 đôi	Đôi	70000	
36	Găng khám không chứa bột tan	Chất liệu bằng cao su tự nhiên, Hàm lương bột tan ≤ 2mg/găng tay. Chiều dài Min: 240mm (±20)mm.	Hộp 50 đôi	Đôi	3000	
37	Găng tay sản khoa các cỡ	Găng tay chất liệu cao su thiên nhiên, ngón tay thẳng, cong. Sử dụng trong khám sản phụ khoa. Chiều dài găng: 490 (±10)mm. - Chiều rộng lòng bàn tay: Size7: 89 (±5)mm. Size 7½: 95 (±5)mm. - Lực kéo:Trước lão hóa: ≥ 12.5N; Sau lão hóa: ≥ 9.5N. Độ giãn dài khi đứt: Trước lão hóa: ≥ 700%; Sau lão hóa: ≥ 550%	Hộp 50 đôi	Đôi	200	
38	Găng tay phẫu thuật các cỡ	Nguyên liệu: mủ kem latex ly tâm tự nhiên. Hàm lượng protein chiết suất ≤ 200µg/ găng tay. Độ dài 280mm (±10mm). Độ dày ≥ 0,1mm. Được tiệt trùng	Hộp 50 đôi	Đôi	5000	
39	Chỉ thép liền kim các cỡ	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tiệt trùng được làm từ sắt, kềm và hợp kim Chrom. Chỉ có khả năng dễ dàng xuyên qua các tổ chức mô mà không gây ra các vết nứt nhỏ, đồng thời cố định vết thương vĩnh viễn. Chỉ ít gây dị ứng	Hộp 12 tép, tép 4 sợi	Sợi	48	
40	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 2/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polyamide số 2/0, sợi chỉ dài ≥ 75cm. kim thân tam giác, độ cong kim 3/8 vòng tròn, dài ≥ 24mm.	Hộp 12 sợi	Sợi	360	
41	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 3/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polyamide số 3/0, sợi chỉ dài 75cm. Kim thép không rỉ, được phủ silicone, kim thân tam giác, độ cong kim 3/8 vòng tròn, dài 24mm. Đóng gói vô trùng từng sợi.	Hộp 12 sợi	Sợi	600	
42	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 4/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polyamide số 4/0, sợi chỉ dài 75cm. Kim thép không rỉ, được phủ silicone, kim thân tam giác,độ cong kim 3/8 vòng tròn, dài 19mm. Đóng gói vô trùng từng sợi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 12 sợi	Sợi	360	

43	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 5/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polyamide số 5/0, sợi chỉ dài ≥ 75cm. Kim thép không rỉ, được phủ silicone, kim thân tam giác, độ cong kim 3/8 vòng tròn, dài 12-24mm. Đóng gói vô trùng từng sợi. Đạt tiêu chuẩn (ISO 13485, CE) hoặc tương đương	Hộp 12 sợi	Sợi	360	
44	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 1/0	Chỉ tiêu tổng hợp từ polyglycolic acid số 1, sợi chỉ dài 90cm, kim đầu tròn, dài 40mm, độ cong kim 1/2 đường tròn.	Hộp 12 sợi	Sợi	720	
45	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm Polyglycolic acid số 2/0	Chỉ tiêu tổng hợp từ polyglycolic acid 2/0 , sợi chỉ dài 75cm, kim đầu tròn ,dài 26mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.	Hộp 12 sợi	Sợi	360	
46	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 3/0	Chỉ tiêu tổng hợp từ polyglycolic acid 3/0 , sợi chỉ dài 75cm, Kim tròn đầu tròn, dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn.	Hộp 12 sợi	Sợi	480	
47	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 4/0	Chỉ tiêu tổng hợp từ polyglycolic acid 4/0 , sợi chỉ dài 75cm, Kim tròn đầu tròn, dài 22mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn.	Hộp 12 sợi	Sợi	240	
48	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polypropylene số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn, bằng hợp kim chuyên dụng gồm Niken, Titan, crome, Molypden, sắt và có độ bền kéo ≥ 2500Mpa, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Thân kim có rãnh giúp cố định kìm kẹp kim tốt hơn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn.	Hộp 12 sợi	Sợi	120	
49	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polypropylene số 4/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 4/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt bằng hợp kim chuyên dụng gồm Niken, Titan, crome, Molypden, sắt và có độ bền kéo ≥ 2500Mpa, dài 20mm 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn	Hộp 12 sợi	Sợi	120	
50	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polypropylene số 5/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 5/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt bằng hợp kim chuyên dụng gồm Niken, Titan, Crome, Molypden, sắt và có độ bền kéo ≥ 2500 Mpa, dài 17mm 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn.	Hộp 12 sợi	Sợi	120	
51	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các số	Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng bằng tia Gamma. Các số 10, 11, 12 ,15, 20, 21, 22.	Hộp 100 cái	Cái	1500	
52	Bông y tế cắt sẵn 2x2cm	Nguyên liệu: 100% Cotton; Không dùng chất tạo màu trắng; Khả năng giữ nước: Trung bình 5g bông giữ được ≥100g nước; Tốc độ chìm ≤ 8s; Chất tan trong nước: không quá ≤ 0,5%; Được cắt theo kích thước 2cm x 2cm. gói 500 gr	Gói 500 gram	Gói	300	
53	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 6/0, dài 75cm	Số 6/0 kim tam giác 3/8C, kim 12mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tiệt trùng được làm từ polyamide 6.0 hoặc 6.6; bề mặt sợi chỉ mượt mà giúp dễ dàng xuyên qua các mô. Sợi chỉ có đặc điểm dễ buộc và sức căng tốt. Đạt tiêu chuẩn (ISO 13485, CE) hoặc tương đương	Hộp 12 sợi	Sợi	120	
54	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 7/0, dài 75cm	Số 7/0 kim tam giác 3/8C, kim 12mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tiệt trùng được làm từ polyamide 6.0 hoặc 6.6; bề mặt sợi chỉ mượt mà giúp dễ dàng xuyên qua các mô. Sợi chỉ có đặc điểm dễ buộc và sức căng tốt.	Hộp 12 sợi	Sợi	120	
55	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 10/0, dài 30cm	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polyamide, số 10/0, sợi chỉ dài ≥ 30cm. Kim thép không rỉ, được phủ Silicone, thân tam giác dài 6,2mm, 2 kim hình thang, độ cong kim 1/2 vòng tròn. Đạt tiêu chuẩn (ISO 13485, CE) hoặc tương đương	Hộp 12 sợi	Sợi	120	

	Phần số 02 - Danh mục số lượng hàng hóa vật tư y tế (Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter và các loại vật tư y tế khác)					
1	Canuyn (cannula) Trẻ em các cỡ từ 2 đến 4	Chất liệu nhựa cứng PE (Polyetylen). Các cỡ dùng cho trẻ em 20-40mm. Được tiệt trùng. Quy cách đóng gói: Túi ≥ 1 cái	Túi 01 cái	Cái	50	
2	Canuyn (cannula) các cỡ từ số 4 đến số 8	Chất liệu nhựa cứng PE, không có độc hại. Có các cỡ từ 40-80mm. Được đóng gói túi PE. Được tiệt trùng	Túi 01 cái	Cái	100	
3	Canuyn (cannula) cỡ số 9	Chất liệu nhựa cứng PE, không có độc hại. Cỡ 90mm trở lên. Được đóng gói túi PE. Được tiệt trùng	Túi 01 cái	Cái	120	
4	Sonde foley 2 đường các số	Sonde Foley 2 nhánh. Số 14-20. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon, bóng 30ml, 2 nhánh, chất liệu không có chất DEHP.	Túi 01 cái	Cái	500	
5	Sonde foley 3 đường các số	Sonde Foley 3 nhánh. Số 16-24. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon, bóng 30ml, 3 nhánh, chất liệu không có DEHP	Túi 01 cái	Cái	200	
6	Ống đặt nội khí quản có bóng các số	Ống đặt nội khí quản có bóng chèn. Chất liệu: PVC. Các cỡ: 3.0 (đường kính ngoài 4.2mm, đường kính bóng 8mm); 4.0 (đường kính ngoài 5.5mm, đường kính bóng 11mm); 5.0 (đường kính ngoài 6.8mm, đường kính bóng 16 mm); 5.5 (đường kính ngoài 7.5mm, đường kính bóng 16 mm), 6.0(đường kính ngoài 8.2mm, đường kính bóng 22 mm); 6,5 (đường kính ngoài 8.8mm đường kính bóng 22 mm), 7.0 (đường kính ngoài 9.6mm, đường kính bóng 25 mm), 7.5 (đường kính ngoài 10.2mm đường kính bóng 25mm), 8.0 (đường kính ngoài 10.9mm, đường kính bóng 27 mm)	Túi 01 cái	Cái	500	
7	Ống đặt nội khí quản không bóng các số	Ống đặt nội khí quản. Chất liệu: PVC. Các cỡ: 2.5 (đường kính ngoài 3.6mm); 3.0 (đường kính ngoài 4.2mm); 3.5 (đường kính ngoài 4.9mm); 4.0 (đường kính ngoài 5.5mm); 4.5 (đường kính ngoài 6.2mm) 5.0(đường kính ngoài 6.8mm); 5.5 (đường kính ngoài 7.5mm), 6.0 (đường kính ngoài 8.2mm); 6,5 (đường kính ngoài 8.8mm)	Túi 01 cái	Cái	30	
8	Sonde dạ dày các số 10,12,14,16 ,18	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr,14Fr,16Fr,18Fr). Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 Xuất xứ: Việt Nam	Túi 01 cái	Cái	200	
9	Sonde dạ dày số 6, số 8	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr,14Fr,16Fr,18Fr). Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 Xuất xứ: Việt Nam	Túi 01 cái	Cái	100	
10	Sond hút dịch các số	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây có độ dài ≥ 50cm. Có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Có chứng nhận EC cấp bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp được Liên minh Châu Âu chỉ định (Notified Body), tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 - Xuất xứ: Việt Nam	Túi 1 cái	Cái	1500	
11	Sonde nelaton các số	Làm bằng cao su thiên nhiên, Kích thước ≥ 6 - 24Fr.	Túi 01 cái	Cái	200	
12	Vòi hút dịch ổ bụng	Vật liệu cứng 4 mắt. Phù hợp đầu nối 6,35mm và 9,50 mm.	Túi 1 cái	Cái	100	

13	Dây thở oxy 2 đường sơ sinh	- Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Tổng chiều dài dây ≥2500mm, đường kính ngoài dây dẫn chính ≥5mm, lòng ống có khía chống gập. - Cỡ: trẻ sơ sinh - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014 - Xuất xứ: Việt Nam	Túi 1 cái	Cái	50	
14	Dây thở oxy 2 đường trẻ em	- Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Tổng chiều dài dây ≥2500mm, đường kính ngoài dây dẫn chính ≥5mm, lòng ống có khía chống gập. - Cỡ: trẻ em - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014 - Xuất xứ: Việt Nam	Túi 01 cái	Cái	100	
15	Dây thở oxy 2 đường các cỡ người lớn	- Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Tổng chiều dài dây ≥2500mm, đường kính ngoài dây dẫn chính ≥5mm, lòng ống có khía chống gập. - Cỡ: người lớn - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014 - Xuất xứ: Việt Nam	Túi 01 cái	Cái	3500	
16	Catheter tĩnh mạch Trung Tâm 3 nòng loại 2	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng 7Fr, chiều dài 20cm, chất liệu Polyurethane 1 Bộ bao gồm: 1 catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng, dây dẫn đường (đầu nối chữ J) làm bằng chất liệu nitinol có Kích thước ≥ 0.035"X60cm, nong 8.5Fx10cm, nút chặn, kim luồn là kim thẳng hoặc kim Y, dao, xylanh, có dây điện cực để đo ECG. Quy cách đóng gói ≥ 10 bộ/hộp	Hộp 10 cái	Cái	5	
17	Sond Hậu Môn các số (Số 20, 22, 24, 26)	Các số 20, 22,24,26,28. Dây dẫn dài 500mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh.	Túi 01 cái	Cái	20	
18	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Bộ gây tê ngoài màng cứng, gồm: Kim gây tế ngoài màng cứng đầu cong cỡ G18 dài 80mm đường kính 1,3mm. Catheter chất liệu polyamide, dài 1000mm, đầu Catheter có 3 lỗ thoát thuốc. Màng lọc vi khuẩn. Bơm tiêm kim tiêm.	Túi 01 cái	Cái	5	
19	Kehr dẫn mật các số	Sonde chữ T. Làm bằng cao su thiên nhiên, phủ silicon. Được sử dụng để thông túi mật. Không có DEHP.	Túi 01 cái	Cái	40	
20	Ống thông niệu quản	Xông JJ, kẹp, que đẩy, chỉ rút xông. Chất liệu Polyurethane, không phủ Hydrophilic, các cỡ từ 5Fr đến 8Fr. Đóng gói vô trùng riêng từng bộ.	Túi 01 cái	Cái	20	
21	Sonde dẫn lưu ổ bụng	Dạng ống, không lỗ. Chất liệu: Nhựa. Đường kính bên trong 5.0mm và 7.0 mm, đường kính ngoài 7.0 mm và 10 mm. Tiệt trùng bằng khí EO.	Túi 01 cái	Cái	300	
22	Điện cực tim người lớn, trẻ em	Kích thước ≥ 43x45mm (±5%). Tổng diện tích bề mặt là 1.017 mm2 (±5%). Bề mặt gel 401 mm2 (±5%). Bề mặt kết dính 616 mm2 (±5%). Bề dày ≥ 0,8mm. Miếng lót làm bằng polyethylene (hoặc chất liệu tương đương). Cảm biến được làm bằng polymer chứa cacbon và tráng lớp Ag/AgCl (hoặc chất liệu tương đương). Không chứa chất DEHP.	Bịch 50 cái	Cái	3000	
23	Mask thở oxy người lớn	Làm từ nhựa PVC y tế an toàn dẻo, mềm mại, trong suốt, dây chịu xoắn. Dây dẫn thở oxy dài 2m. Mặt nạ đơn giản được sử dụng cho các bệnh nhân cần nhiều oxy hơn so với qua ống thông. Kẹp mũi có thể điều chỉnh được. Tiệt trùng bằng khí EO.	Túi 01 cái	Cái	50	
24	Mask thở oxy trẻ em	Làm từ nhựa PVC y tế an toàn dẻo,mềm mại, trong suốt, dây chịu xoắn. Dây dẫn thở oxy dài 2m. Mặt nạ đơn giản được sử dụng cho các bệnh nhân cần nhiều oxy hơn so với qua ống thông. Kẹp mũi có thể điều chỉnh được. Tiệt trùng bằng khí EO	Túi 01 cái	Cái	20	
25	Mask khí dung người lớn	Làm từ nhựa PVC an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt. Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m. Mặt nạ có dây đeo. Bao gồm mặt nạ, khí dung, ống oxy, thắt lưng đàn hồi, nhôm flake và kết nối. Sản phẩm được dùng để quản lý thuốc cho người bệnh dưới dạng một sương mù hít vào phổi.	Túi 01 cái	Cái	50	

26	Mask khí dung trẻ em	Làm từ nhựa PVC an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt. Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m. Mặt nạ có dây đeo. Bao gồm mặt nạ, khí dung, ống oxy, thắt lưng đàn hồi, nhôm flake và kết nối. Sản phẩm được dùng để quản lý thuốc cho người bệnh dưới dạng một sương mù hít vào phổi.	Túi 01 cái	Cái	50	
27	Mask khí dung trẻ sơ sinh	Làm từ nhựa PVC an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt. Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m. Mặt nạ có dây đeo. Bao gồm mặt nạ, khí dung, ống oxy, thắt lưng đàn hồi, nhôm flake và kết nối. Sản phẩm được dùng để quản lý thuốc cho người bệnh dưới dạng một sương mù hít vào phổi.	Túi 01 cái	Cái	20	
28	Mask oxy có túi	Làm từ nhựa PVC y tế mềm, trong suốt, dây không bị vặn xoắn. Được thiết kế cho việc truyền khí oxy qua đường miệng với mức độ tập trung oxy cao. Độ tập trung oxy: 95%-100% với dòng chảy oxy là 5-8l/phút. Là dụng cụ kết nối giữa hệ thống cung cấp khí oxy với bệnh nhân, giúp lượng khí oxy được cung cấp đầy đủ cho người sử dụng.Mask kèm dây đeo đàn hồi, có túi hít lại; dây nối dài 2m, túi trữ khí 1000ml. Đầu nối tiêu chuẩn. Không Latex. Gồm các size :XL, L, M, S, tiệt trùng bằng khí EO.	Túi 01 cái	Cái	100	
29	Mask thở ambu người lớn	Có vòng được mã hóa mầu sắc. Cỡ số 4-5; Vòng đệm có van để bơm hơi. Thành phần không có cao su. Quy cách đóng gói: túi ≥ 01 cái	Túi 01 cái	Cái	20	
30	Khẩu trang tiệt trùng	Khẩu trang 3 lớp bao gồm 2 lớp vải không dệt không thấm nước: 100% Olefin hoặc Polypropylene, giấy lọc (lớp giữa), dây đeo, gọng nhựa. Được tiệt trùng.	Hộp 50 cái	Cái	5000	
31	Giấy in nhiệt	Giấy in cho máy huyết học. Kích thước ≥ 58mm x 30m, dạng cuộn.	Hộp 10 cuộn	Cuộn	50	
32	Giấy điện tim 6 cần	Dùng cho máy điện tim 6 cần ECG 1250K Kích thước ≥ : 110mm x 140mm x 142sheet,. Dạng tập, có bao bì bảo vệ	Túi 01 tập	Tập	1000	
33	Giấy in máy monitor sản khoa	Giấy in dùng cho máy monitor sản khoa Philips, Dạng tập, kích thước: 151mm x 100mm x 150 sheets, có bao bảo vệ.	Túi 1 tệp	Tệp	50	
34	Giấy in siêu âm	Giấy dùng để in hình ảnh siêu âm đen trắng dùng cho máy in ảnh đen trắng SONY. Dạng cuộn, kích thước: 110mm x 20 mét. TCCL: ISO 13485:2016	Hộp 10 cuộn	Cuộn	50	
35	Túi đựng nước tiểu	- Kích cỡ 2000ml, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. Có bảng chia vạch nghiêng cho phép theo dõi lượng nước tiểu cực ít (25ml) trong những trường hợp bệnh nhân thiểu niệu. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có quai treo bằng nhựa PVC. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014 - Đạt tiêu chuẩn FDA do cơ quan Quản lý Thực phẩm và Thuốc Hoa Kỳ (FDA) công bố - Xuất xứ: Việt Nam	Túi 01 cái	Cái	1000	
36	Dây Garo	Làm từ cotton, có gai dính hai đầu, Kích thước ≥ 2,5*3 cm,	Túi 10 cái	Cái	50	
37	Đè lưỡi gỗ	Làm từ gỗ tự nhiên, Kích thước ≥ 150*20*2mm. Được tiệt trùng,	Hộp 100 cái	Cái	15000	
38	Kẹp rốn trẻ sơ sinh	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 Xuất xứ: Việt Nam	Túi 1 cái (Kiện 3000 cái)	Cái	300	
39	Mỏ vịt nhựa	Mỏ vịt cỡ M và L Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 Xuất xứ: Việt Nam	Túi 1 cái (Kiện 300 cái)	Cái	300	
40	Băng đánh số người lớn	Băng đánh số người lớn. Chất liệu nhựa PVC. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 100 cái	Cái	2000	

41	Băng đánh số trẻ em	Băng đánh số trẻ em. Chất liệu nhựa PVC.	Hộp 100 cái	Cái	1000	
42	Túi vải đựng dược liệu sắc	Làm bằng vải.	Túi 01 cái	Cái	20	
43	Hộp an toàn	Nguyên liệu bằng giấy ép cứng mặt trong không thấm nước. Dung tích 5 lít.	Thùng 50 cái	Cái	1500	
44	Mũ giấy	Sản xuất từ nguyên liệu gạc không dệt, thông thoáng, mềm mại, đảm bảo bao phủ mọi kiểu tóc. Đóng gói bằng túi ép tiệt trùng; tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn chất lượng. Quy cách đóng gói: túi ≥ 100 cái	Túi 100 cái	Cái	2000	
45	Lam men đường kính 22 x 22mm	Kích thước: 22 x 22 mm, độ dày: 0.13 - 0.16 mm - Tuân thủ tiêu chuẩn ISO	Hộp 100 miếng	Hộp	10	
46	Lam men đường kính 22 x 40mm	Kích thước: 22 x 40 mm, độ dày: 0.13 - 0.16 mm - Tuân thủ tiêu chuẩn ISO	Hộp 100 miếng	Hộp	10	
47	Huyết áp	Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20mmHg đến 300mmHg Độ chính xác ± 3mmHg Vòng bít làm bằng chất liệu vải kích thước to Dây dẫn khí,quả bóp bằng cao su chống oxy hóa. TCCL: ISO 13485	Hộp 1 bộ	Bộ	20	
48	Dầu parafin	Dầu parafin lỏng không màu, trong suốt, không mùi, không vị	Can 30 lít	Lít	5	
49	Ống nghe	Gồm 1 ống nghe có màng lọc, dây đeo tai nghe 2 bên làm bằng nhôm. Dây đeo vật liệu PVC có màu xám hoặc đen. Trọng lượng 130g. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485	Hộp 1 cái	Cái	20	
50	Bao cao su	Chất liệu: Latex. Không mùi, không màu. Độ dày ≥0,065mm. Chiều dài ≥ 170mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 144 cái	Cái	3000	
51	Dung dịch phun khử khuẩn bề mặt	Dung dịch phun sương khử khuẩn bề mặt trong y tế - Thành phần: Hydro Peroxide 4% (w/w), Nano Silver 0.004% (w/w) và các chất phụ gia vừa đủ 100%. - Đạt tiêu chuẩn: EN ISO 13485; ISO 9001 - Có hiệu lực diệt 99,99% các vi sinh vật được khảo nghiệm: Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Shigella flexneri, Bacillus subtilis, Candida albicans, Mycobacter tuberculosis sau 5 phút tiếp xúc.	Can 5 lít	Can	10	
52	Vôi soda	Thành phần tối thiểu gồm: Canxi Hydroxit (Ca(OH)2) . Can ≥ 4,5kg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Can ≥ 4,5kg.	Can	5	
	Phần số 03 - Danh mục số lượng hàng hóa vật tư y tế (dung dịch sát khuẩn - y dụng cụ)					
1	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Thành phần tối thiểu: Chlorhexidine gluconate 4%. Chế phẩm diệt khuẩn tay phẫu thuật, dạng lỏng. Quy cách đóng gói: Chai ≥ 500ml.	Chai 500ml	Chai	130	
2	Dung dịch rửa tay thường quy	Thành phần tối thiểu gồm: Chlorhexidine Digluconate 2% (w/v); Sodium lauryl Ether Sulfate; Sodium lauryl Benzene Sulfonate. Chất dưỡng da giữ ẩm: Glycerine; Polyquatium 7 (merquate 550); sorbitol, hương liệu. Quy cách đóng gói: Chai 500ml.	Chai 500ml	Chai	200	

3	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Thành phần tối thiểu gồm: Chlorhexidine Digluconate 0,5% (w/v); Ethanol 73% (v/v) ; Chất dưỡng ẩm bảo bệ da: Glycerine, Vitamin E, Polisaccharid, Sorbitol, Vitamin B5, hương liệu. Quy cách: Chai ≥ 500ml.	Chai 500ml	Chai	1300	
4	Dung dịch sát khuẩn da dùng trong y tế	Thành phần tối thiểu gồm: Ethanol 80%, Chlorhexidine gluconate 0,5%. Dạng lỏng, bơm dưới dạng phun sương. Quy cách đóng gói: Chai ≥ 200 ml	Chai 200 ml	Chai	300	
5	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế	Thành phần tối thiểu gồm: Protease Enzyme ≥ 0,5%. Không gây ăn mòn dụng cụ. Tác dụng sau 1 -3 phút. Quy cách đóng gói: Chai ≥ 1000ml	Chai 1000 ml	Chai	60	
6	Hóa chất khử khuẩn mức độ cao và tiệt khuẩn dụng cụ phẫu thuật nội soi (Glutaranldehyde >2%)	Thành phần tối thiểu gồm: Glutaraldehyde 2% + pH 6, là dung dịch pha sẵn không cần hoạt hóa. Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao ≤ 10 phút, sử dụng trong vòng 30 ngày.. Quy cách đóng gói: Can ≥ 5 lít	Can 5 lít	Can	50	
7	Dung dịch khử khuẩn và tiệt khuẩn dụng cụ nội soi	Thành phần tối thiểu gồm: Ortho-phthaladehyde 0,55%; pH = 7. Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Dung dịch trong chậu ngâm sử dụng được trong 14 ngày. Thời gian bảo quản sau khi mở nắp trên 6 tháng.	Can 5 lít	Can	70	
8	Viên nén khử khuẩn	Thành phần tối thiểu gồm: Dichloroisocyanurate (Troclosen Sodium). Viên nén, dạng sủi tan trong nước tạo dung dịch có độ pH acid. Quy cách đóng gói: Hộp 100 viên.	Hộp 100 viên	Viên	4000	
9	Chloramin B	Bột tinh thể Chloramin B 25%. Dùng để pha dung dịch sát khuẩn. Quy cách đóng gói: ≥ 35kg/Thùng	35kg/ thùng	Kg	455	
10	Dung dịch tẩy rửa và diệt khuẩn bề mặt thiết bị y tế	Thành phần tối thiểu gồm: 0,3% Didecyldimethyl ammonium chloride, chất HĐBM, không chứa cồn. Quy cách đóng gói: Chai ≥ 750ml.	Chai 750ml	Chai	20	
11	Kìm sinh thiết dạ dày	Với đường cắt tối ưu của kìm sinh thiết cho phép người sử dụng lấy mẫu sinh thiết tối đa một cách an toàn và dễ dàng. Thiết kế đa dạng: kìm sinh thiết có kim hoặc không kim; ngàm hình oval hoặc hình tròn. Chiều dài làm việc 160cm- 230cm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2,8mm. Kìm sinh thiết đường mũi: Kìm sinh thiết có kim hoặc không kim; được phân biệt bằng màu đỏ và màu vàng; ngàm hình oval hoặc hình ngàm cá sấu. Khớp nối đầu kìm dạng đỉnh tán, chắc chắn khi sinh thiết. Chiều dài làm việc 160cm, đường kính 1,8mm tương thích với kênh làm việc 2,0mm. Chiều dài làm việc 230cm, đường kính 2,3mm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2,8mm.	Túi 01 cái	Cái	5	
12	Kìm sinh thiết đại tràng	Với đường cắt tối ưu của kìm sinh thiết cho phép người sử dụng lấy mẫu sinh thiết tối đa một cách an toàn và dễ dàng. Thiết kế đa dạng: kìm sinh thiết có kim hoặc không kim; ngàm hình oval hoặc hình tròn. Chiều dài làm việc 160cm - 230cm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2,8mm. Kìm sinh thiết đường mũi: Kìm sinh thiết có kim hoặc không kim; được phân biệt bằng màu đỏ và màu vàng; ngàm hình oval hoặc hình ngàm cá sấu. Khớp nối đầu kìm dạng đỉnh tán, chắc chắn khi sinh thiết. Chiều dài làm việc 160cm, đường kính 1,8mm tương thích với kênh làm việc 2,0mm. Chiều dài làm việc 230cm, đường kính 2,3mm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2,8mm.	Túi 01 cái	Cái	5	
13	Bóp bóng người lớn	Làm bằng chất liệu PVC	Hộp 1 bộ	Bộ	10	
14	Bóp bóng trẻ em	Làm bằng chất liệu PVC	Hộp 1 bộ	Bộ	3	
15	Gel siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng, không phát hiện vi khuẩn Staphyloccus, Pseudomonas aeruginosa, Không gây mẩn cảm hoặc rát da, gel trong, tan hoàn toàn trong nước, độ PH trong khoảng 6.5-7.5.	Can 5 lít	Lít	400	

16	Gel bôi trơn	Gel bôi trơn tan trong nước, dùng bôi trơn trong nội soi, thăm khám, bôi trơn âm đạo. Đã được tiệt trùng, Tuýp ≥82g.	Tuýp 82 gram	Tuýp	500	
	Phần số 04 - Danh mục số lượng hàng hóa vật tư y tế (dùng cho máy Plasma-RENO-S130)					
1	Lọ hóa chất H2O2 đơn liều máy RENO-S130	Sử dụng trong quá trình tiệt trùng các thiết bị y tế bằng máy tiệt trùng khí plasma ở nhiệt độ thấp. - Dùng cho máy tiệt trùng hydrogen peroxide nhiệt độ thấp RENO-S130 hoặc RENO-S130D hoặc RENO-S Plus do RENOSEM sản xuất. - Hóa chất sử dụng 1 lần - Mỗi viên nang chứa 5ml hydrogen peroxide. (Gồm 2 viên nang: 10ml). - Nồng độ H2O2: 50% - Liều dùng: 1 casette /chu trình - Hạn sử dụng: 12 tháng kể từ ngày sản xuất - Điều kiện bảo quản: Bảo quản ở nhiệt độ phòng từ 5°C đến 30°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, ISO 9001, ISO 14001"	15 các sét/ hộp	Các sét	200	
2	Túi giấy Tyvek kích thước 10cm x 70m	Túi ép Tyvek dạng cuộn phù hợp cho các phương pháp tiệt trùng VH2O2. - Khả năng chống xâm nhập và bong tróc sợi cao. Kích thước: 100mm x 70m Túi gồm 2 mặt: - Mặt giấy Tyvek®: được làm từ Tyvek® độc quyền sản xuất của Dupont, kháng khuẩn theo chuẩn ASTM F1608 đạt 4.7 với Tyvek 1059B. Trọng lượng 64.4gsm (61.7-67.1), độ dày 157µm. - Mặt film: Polymer phức hợp từ PET/PE với trọng lượng 53gsm. - Nhiệt độ hàn 190°C-230°C. - Đường ép đồng nhất, chặt, không bung, mép thiết kế 3 đường hàn nhiệt chống tái nhiễm. Đường ép kéo dài liên tục không ngắt quãng,đường kéo dài thẳng không lệch. - Tích hợp chỉ thị đổi màu Xanh -> Hồng rõ rệt sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng Hydrogen Peroxide H2O2. - Hạn sử dụng: 3 năm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Chứng nhận tuân thủ MDR 2017/745	6 cuộn/ hộp	Cuộn	4	
3	Túi giấy Tyvek kích thước 20cm x 70m	Túi ép Tyvek dạng cuộn phù hợp cho các phương pháp tiệt trùng VH2O2. - Khả năng chống xâm nhập và bong tróc sợi cao. Kích thước: 200mm x 70m Túi gồm 2 mặt: - Mặt giấy Tyvek®: được làm từ Tyvek® độc quyền sản xuất của Dupont, kháng khuẩn theo chuẩn ASTM F1608 đạt 4.7 với Tyvek 1059B. Trọng lượng 64.4gsm (61.7-67.1), độ dày 157µm. - Mặt film: Polymer phức hợp từ PET/PE với trọng lượng 53gsm. - Nhiệt độ hàn 190°C-230°C. - Đường ép đồng nhất, chặt, không bung, mép thiết kế 3 đường hàn nhiệt chống tái nhiễm. Đường ép kéo dài liên tục không ngắt quãng,đường kéo dài thẳng không lệch. - Tích hợp chỉ thị đổi màu Xanh -> Hồng rõ rệt sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng Hydrogen Peroxide H2O2. - Hạn sử dụng: 3 năm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Chứng nhận tuân thủ MDR 2017/745	4 cuộn/ hộp	Cuộn	8	

4	Túi giấy Tyvek kích thước 35cm x 70m	Túi ép Tyvek dạng cuộn phù hợp cho các phương pháp tiệt trùng VH2O2. - Khả năng chống xâm nhập và bong tróc sợi cao. Kích thước: 350mm x 70m Túi gồm 2 mặt: - Mặt giấy Tyvek®: được làm từ Tyvek® độc quyền sản xuất của Dupont, kháng khuẩn theo chuẩn ASTM F1608 đạt 4.7 với Tyvek 1059B. Trọng lượng 64.4gsm (61.7-67.1), độ dày 157µm. - Mặt film: Polymer phức hợp từ PET/PE với trọng lượng 53gsm. - Nhiệt độ hàn 190°C-230°C. - Đường ép đồng nhất, chặt, không bung, mép thiết kế 3 đường hàn nhiệt chống tái nhiễm. Đường ép kéo dài liên tục không ngắt quãng,đường kéo dài thẳng không lệch. - Tích hợp chỉ thị đổi màu Xanh -> Hồng rõ rệt sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng Hydrogen Peroxide H2O2. - Hạn sử dụng: 3 năm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Chứng nhận tuân thủ MDR 2017/745	2 cuộn/ hộp	Cuộn	8		
5	Test hóa học 3M 1348	Chỉ thị hóa học nhóm 4 dùng cho máy tiệt khuẩn bằng Hydrogen Peroxide - Kiểm soát chất lượng gói dụng cụ đối với các máy và chu trình tiệt khuẩn Hydrogen Peroxid - Giám sát độc lập ba thông số quan trọng: thời gian, nhiệt độ và nồng độ VH2O2 - Cấu tạo: Màng film - Kích thước: 1,9cm x 5,1cm - Công nghệ mực dịch chuyển, màu của chỉ thị sẽ dịch chuyển dần từ xanh dương sang hồng dọc theo dải chỉ thị. - Mức độ dịch chuyển phụ thuộc vào thời gian tiếp xúc, nhiệt độ và nồng độ của hơi hydrogen peroxide. - Dễ đọc kết quả, thay đổi màu có thể nhìn thấy qua một ô được đánh dấu "Reject" và "Accept" - Sau khi sử dụng, chỉ thị sẽ không thay đổi màu trong vòng 6 tháng khi được bảo quản đúng điều kiện khuyến nghị - Thành phần: Polyester Film <52%, Mực <2%, Giấy 11%, Polystyrene Film 32%, Acrylate Adhesive <3%. Không chứa cellulose - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, ISO 13485:2016	250 miếng/ gói	Miếng	1500		
6	Giấy in nhiệt cho máy Plasma RENO-S130	- Sử dụng để in thông tin chu trình tiệt khuẩn cho máy tiệt khuẩn hãng RENOSEM - Giấy in nhiệt không cần mực - Kích thước: 57.5 x 9.2 m (in được 47 chu trình) - Chiều rộng: 57.5 ± 0.5 (mm) - Đường kính (tối đa): Ø 40.0mm - Bảo quản: Nhiệt độ phòng (15- 30°C), không có hơi ẩm, không tiếp xúc với ánh sáng trực tiếp và tia UV - Hạn sử dụng: 36 tháng kể từ ngày sản xuất	2 cuộn/ hop	Cuộn	5		

7	Test dụng cụ 3M 1243A (Test chỉ thị hóa học kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn y tế)	Chỉ thị hóa học hơi nước nhóm 5 sử dụng để kiểm soát đánh giá hiệu quả tiệt khuẩn bên trong mỗi gói dụng cụ - Cấu tạo: + Bao gồm một bấc giấy và một viên hóa chất nhạy cảm với hơi nước và nhiệt độ, tất cả được bao bọc trong giấy/màng phim/ tấm mỏng. + Viên hoá chất chảy và ngấm vào phần màu tối dọc theo bấc giấy, mức độ ngấm phụ thuộc vào hơi nước, thời gian và nhiệt độ. - Kích thước: 5.1cm x 1.9cm - Kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn gói dụng cụ của tất cả các chu trình tiệt khuẩn bằng hơi nước từ 121–135°C - Đọc kết quả với thiết kế vạch màu dịch chuyển qua ô màu xanh lá được đánh dấu "ACCEPT" là đạt hoặc ô màu đỏ được đánh dấu "REJECT" là không đạt. - Chỉ báo sẽ không thay đổi trực quan trong vòng 6 tháng khi được bảo quản ở các điều kiện theo hướng dẫn - Thành phần: Giấy 55-65%, Acrylate Adhesive 35-45%, Nhôm <0.1%, Polypropylene <0.1%, Coatings <0.01%, Mực <0.1% - Sản phẩm không chứa chì - Là chỉ thị tích hợp loại 5 được phân loại theo ISO 11140-1:2014. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, ISO 13485-2016	500 miếng/ gói	Miếng	2000	
8	Băng keo thử nhiệt hấp ướt	Băng chỉ thị nhiệt dùng trong tiệt khuẩn hơi nước - Cố định các gói được bọc bằng vải dệt chưa qua xử lý và vải không dệt, giấy và giấy/ nhựa dùng một lần. - Phân biệt gói dụng cụ đã qua tiệt khuẩn hay chưa - Cấu tạo: + Chất kết dính mạnh mẽ, phù hợp với nhiều loại màng bọc khác nhau bao gồm vật liệu như vải dệt chưa qua xử lý (nghĩa là 100% cotton có thể tái sử dụng và hỗn hợp cotton / poly) và vải không dệt dùng một lần, giấy và giấy / bao bì nhựa. + Lớp nền là một loại giấy crepe màu be và cung cấp độ giãn cần thiết khi gói giãn nở trong quá trình tiệt khuẩn. -Vạch chỉ thị hóa chất sẽ hiển thị sự thay đổi màu sắc trực quan từ trắng / nâu nhạt sang nâu sẫm / đen khi tiếp xúc với quy trình tiệt khuẩn bằng hơi nước. - Kích thước: 24mm x 55m - Sử dụng cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước trong các quy trình tiệt khuẩn hơi nước 250°F/121°C, 270°F/132°C, 273°F/134°C và 275°F/135°C - Chỉ báo sẽ không thay đổi trực quan trong vòng 6 tháng khi được bảo quản ở các điều kiện theo hướng dẫn. - Thành phần: Giấy Crepe bão hoà 40-50%, Chất kết dính 10-20%, Acrylic Polymer 2-5%, Mực chỉ thị hơi nước 0.5-2%. - Không chứa mủ cao su tự nhiên. - Mực chỉ thị hơi nước không chứa chì. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, ISO 13485-2016	20 cuộn/ hộp	Cuộn	100	

9	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao (50mm x 200m)	Túi ép tiệt trùng dẹt dạng cuộn: phù hợp cho các phương pháp tiệt trùng khí EO, hơi nước, form. - Kích thước: 50mm x 200m - Túi gồm 2 mặt: + Mặt giấy y tế: Trọng lượng 60g/m2, được in sẵn màu chỉ thị, độ bền cao, không có bụi giấy khi xé, không mùi, không độc, không tơ sợi. + Mặt film từ nhiều lớp màng nhựa Copolymer PET/CPP trong suốt, không thấm nước, không gây độc hại, độ dày tối thiểu 52µm, khả năng chịu nhiệt cao. - Khả năng chịu nhiệt của film tối thiểu 135 độ C trong thời gian 30 phút. - Nhiệt độ hàn 190°C-230°C. - Đường ép đồng nhất, vết ép chặt không bung. Đường ép kéo dài liên tục không ngắt quãng, đường kéo dài thẳng không lệch. - Tích hợp chỉ thị đổi màu hồng -> vàng sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng khí EO. - Tích hợp chỉ thị đổi màu xanh dương -> đen sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng hơi nước. - Hạn sử dụng: 3 năm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Chứng nhận tuân thủ MDR 2017/745	12 cuộn/ hộp	Cuộn	2	
10	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao (20mm x 200m)	Túi ép tiệt trùng dẹt dạng cuộn: phù hợp cho các phương pháp tiệt trùng khí EO, hơi nước, form. - Kích thước: 20mm x 200m - Túi gồm 2 mặt: + Mặt giấy y tế: Trọng lượng 60g/m2, được in sẵn màu chỉ thị, độ bền cao, không có bụi giấy khi xé, không mùi, không độc, không tơ sợi. + Mặt film từ nhiều lớp màng nhựa Copolymer PET/CPP trong suốt, không thấm nước, không gây độc hại, độ dày tối thiểu 52µm, khả năng chịu nhiệt cao. - Khả năng chịu nhiệt của film tối thiểu 135 độ C trong thời gian 30 phút. - Nhiệt độ hàn 190°C-230°C. - Đường ép đồng nhất, vết ép chặt không bung. Đường ép kéo dài liên tục không ngắt quãng, đường kéo dài thẳng không lệch. - Tích hợp chỉ thị đổi màu hồng -> vàng sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng khí EO. - Tích hợp chỉ thị đổi màu xanh dương -> đen sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng hơi nước. - Hạn sử dụng: 3 năm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Chứng nhận tuân thủ MDR 2017/745	2 cuộn/ thùng	cuộn	2	
11	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao (75mm x 200m)	Túi ép tiệt trùng dẹt dạng cuộn: phù hợp cho các phương pháp tiệt trùng khí EO, hơi nước, form. - Kích thước: 75mm x 200m - Túi gồm 2 mặt: + Mặt giấy y tế: Trọng lượng 60g/m2, được in sẵn màu chỉ thị, độ bền cao, không có bụi giấy khi xé, không mùi, không độc, không tơ sợi. + Mặt film từ nhiều lớp màng nhựa Copolymer PET/CPP trong suốt, không thấm nước, không gây độc hại, độ dày tối thiểu 52µm, khả năng chịu nhiệt cao. - Khả năng chịu nhiệt của film tối thiểu 135 độ C trong thời gian 30 phút. - Nhiệt độ hàn 190°C-230°C. - Đường ép đồng nhất, vết ép chặt không bung. Đường ép kéo dài liên tục không ngắt quãng, đường kéo dài thẳng không lệch. - Tích hợp chỉ thị đổi màu hồng -> vàng sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng khí EO. - Tích hợp chỉ thị đổi màu xanh dương -> đen sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng hơi nước. - Hạn sử dụng: 3 năm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Chứng nhận tuân thủ MDR 2017/745	8 cuộn/ thùng	Cuộn	2	

12	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao (150mm x 200m)	Túi ép tiệt trùng dẹt dạng cuộn: phù hợp cho các phương pháp tiệt trùng khí EO, hơi nước, form. - Kích thước: 150mm x 200m - Túi gồm 2 mặt: + Mặt giấy y tế: Trọng lượng 60g/m2, được in sẵn màu chỉ thị, độ bền cao, không có bụi giấy khi xé, không mùi, không độc, không tơ sợi. + Mặt film từ nhiều lớp màng nhựa Copolymer PET/CPP trong suốt, không thấm nước, không gây độc hại, độ dày tối thiểu 52µm, khả năng chịu nhiệt cao. - Khả năng chịu nhiệt của film tối thiểu 135 độ C trong thời gian 30 phút. - Nhiệt độ hàn 190°C-230°C. - Đường ép đồng nhất, vết ép chặt không bung. Đường ép kéo dài liên tục không ngắt quãng, đường kéo dài thẳng không lệch. - Tích hợp chỉ thị đổi màu hồng -> vàng sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng khí EO. - Tích hợp chỉ thị đổi màu xanh dương -> đen sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng hơi nước. - Hạn sử dụng: 3 năm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Chứng nhận tuân thủ MDR 2017/745	4 cuộn/ thùng	Cuộn	3	
13	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao (350mm x 200m)	Túi ép tiệt trùng dẹt dạng cuộn: phù hợp cho các phương pháp tiệt trùng khí EO, hơi nước, form. - Kích thước: 350mm x 200m - Túi gồm 2 mặt: + Mặt giấy y tế: Trọng lượng 60g/m2, được in sẵn màu chỉ thị, độ bền cao, không có bụi giấy khi xé, không mùi, không độc, không tơ sợi. + Mặt film từ nhiều lớp màng nhựa Copolymer PET/CPP trong suốt, không thấm nước, không gây độc hại, độ dày tối thiểu 52µm, khả năng chịu nhiệt cao. - Khả năng chịu nhiệt của film tối thiểu 135 độ C trong thời gian 30 phút. - Nhiệt độ hàn 190°C-230°C. - Đường ép đồng nhất, vết ép chặt không bung. Đường ép kéo dài liên tục không ngắt quãng, đường kéo dài thẳng không lệch. - Tích hợp chỉ thị đổi màu hồng -> vàng sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng khí EO. - Tích hợp chỉ thị đổi màu xanh dương -> đen sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng hơi nước. - Hạn sử dụng: 3 năm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Chứng nhận tuân thủ MDR 2017/745	2 cuộn/thùng	Cuộn	5	
14	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao loại phồng(350mm x 100m)	Túi ép tiệt trùng phồng dạng cuộn: phù hợp cho các phương pháp tiệt trùng khí EO, hơi nước, form. - Kích thước: 350mm x 100m - Túi gồm 2 mặt: + Mặt giấy y tế: Trọng lượng 60g/m2 ± 5%, được in sẵn màu chỉ thị. + Mặt film từ nhiều lớp màng nhựa Polymer phức hợp từ CPP/PET trong suốt, độ dày tối thiểu 52µm. - Khả năng chịu nhiệt tối thiểu 135 độ C trong thời gian 30 phút. - Nhiệt độ hàn 190°C-230°C. - Đường ép đồng nhất, vết ép chặt không bung. Đường ép kéo dài liên tục không ngắt quãng,đường kéo dài thẳng không lệch. - Tích hợp chỉ thị đổi màu hồng -> vàng sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng khí EO - Tích hợp chỉ thị đổi màu xanh dương -> đen sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng hơi nước - Hạn sử dụng: 3 năm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Chứng nhận tuân thủ MDR 2017/745	2 cuộn / thùng	Cuộn	5	

15	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao loại phồng (20mm x 100m)	Túi ép tiệt trùng phồng dạng cuộn: phù hợp cho các phương pháp tiệt trùng khí EO, hơi nước, form. - Kích thước: 200mm x 100m - Túi gồm 2 mặt: + Mặt giấy y tế: Trọng lượng 60g/m2 ± 5%, được in sẵn màu chỉ thị. + Mặt film từ nhiều lớp màng nhựa Polymer phức hợp từ CPP/PET trong suốt, độ dày tối thiểu 52µm. - Khả năng chịu nhiệt tối thiểu 135 độ C trong thời gian 30 phút. - Nhiệt độ hàn 190°C-230°C. - Đường ép đồng nhất, vết ép chặt không bung. Đường ép kéo dài liên tục không ngắt quãng,đường kéo dài thẳng không lệch. - Tích hợp chỉ thị đổi màu hồng -> vàng sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng khí EO - Tích hợp chỉ thị đổi màu xanh dương -> đen sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng hơi nước - Hạn sử dụng: 3 năm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Chứng nhận tuân thủ MDR 2017/745	2 cuộn / thùng	cuộn	3	
16	Giấy thử lò hấp Bowie Dick test sheet(00130LF)	Bowie-Dick Test dạng gói chuẩn được thiết kế để kiểm tra hiệu suất loại bỏ không khí của các máy tiệt trùng hơi nước loại bỏ không khí động. - Dùng cho lò hơi nước hút chân không 132–134°C trong thời gian 3.5 - 4 phút để kiểm tra chất lượng lò hấp hàng ngày. - Cấu tạo: + Các tờ thử nghiệm chỉ báo hoá học nhạy cảm với hơi nước không chứa chì được đặt trong một gói vật liệu xốp nhiều lớp. + Tờ kiểm tra chính bao gồm mực chỉ thị hoá học nhạy cảm với hơi nước không chứa chì được in trên giấy dưới dạng hoa văn chéo màu vàng và được đặt gần trung tâm của gói xốp. Tờ kiểm tra chính sẽ chuyển sang màu nâu sẫm/đen đồng nhất, trừ khi xảy ra lỗi loại bỏ không khí như rò rỉ không khí. + Tờ cảnh báo sớm có vòng tròn chỉ báo hoá học nhạy cảm với hơi nước không chứa chì chuyển từ màu vàng sang nâu sẫm/đen để phát hiện sớm các lỗi loại bỏ không khí trước khi chúng xuất hiện trên tờ kiểm tra chính. - Chỉ báo sẽ không thay đổi trực quan trong vòng 24 tháng khi được bảo quản ở các điều kiện theo hướng dẫn - Thành phần: Giấy 85-95%, Chất làm đầy 4-10%, Xốp polyurethane/polyether 0.1 -1.5% - Mực in không chứa chì - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, ISO 13485:2016	6 gói/ túi	Cuộn	200	

17	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao (100mm x 200m)	Túi ép tiệt trùng dẹt dạng cuộn: phù hợp cho các phương pháp tiệt trùng khí EO, hơi nước, form. - Kích thước: 100mm x 200m - Túi gồm 2 mặt: + Mặt giấy y tế: Trọng lượng 60g/m2, được in sẵn màu chỉ thị, độ bền cao, không có bụi giấy khi xé, không mùi, không độc, không tơ sợi. + Mặt film từ nhiều lớp màng nhựa Copolymer PET/CPP trong suốt, không thấm nước, không gây độc hại, độ dày tối thiểu 52µm, khả năng chịu nhiệt cao. - Khả năng chịu nhiệt của film tối thiểu 135 độ C trong thời gian 30 phút. - Nhiệt độ hàn 190°C-230°C. - Đường ép đồng nhất, vết ép chặt không bung. Đường ép kéo dài liên tục không ngắt quãng, đường kéo dài thẳng không lệch. - Tích hợp chỉ thị đổi màu hồng -> vàng sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng khí EO. - Tích hợp chỉ thị đổi màu xanh dương -> đen sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng hơi nước. - Hạn sử dụng: 3 năm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Chứng nhận tuân thủ MDR 2017/745	6 cuộn/ thùng	Cuộn	2	
	Phần số 05 - Mua sắm vật tư y tế hóa chất dùng cho chạy thận (Dây , quả , dich A, dịch B)năm2026-2027 cho Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn					
1	Kim chạy thận nhân tạo	* Kim (AVF canula) - Kim: thép không gỉ SUS 304 tiêu chuẩn y tế - Chiều dài kim: 25mm - Đường kính trong kim: 1,45mm - Đường kính ngoài kim: 1,60mm - Đầu kim 3 mặt vát hình chữ V, mặt sau có khe mắt - Thành kim siêu mỏng phủ silicone *Dây gắn với kim (AVF Tube) - Dây nối mềm mại, bằng nguyên liệu Polyvinylchloride tiêu chuẩn y tế, không chứa PYROGENIC và không LATEX - Chiều dài dây nối: 300mm - Đường kính trong dây: 3,5mm - Đường kính ngoài dây: 5,5mm - Đầu nối với dây máu trong suốt làm từ Polycarbonate dễ quan sát - Cánh bướm xoay hình thoi màu xanh lá. Trên cánh có gờ chống trượt anti-slip và cỡ kim in nổi - Đầu nối Luerlock - Kẹp dạng Robert Clamp mềm mại, chắc chắn - Tiệt trùng ETO - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, EC	Hộp 50 cái	Cái	5000	
2	Muối hoàn nguyên	Dạng viên, trong suốt, không lẫn tạp chất	Bao 25kg	Kg	125	

3	Bộ dây chạy thận nhân tạo Blood tubing set A108/ V677	Dây được làm bằng nguyên liệu Polyvinylchloride tiêu chuẩn y tế, không Pyrogenic, không Latex. Tổng chiều dài dây: dây tĩnh mạch 2725mm, dây động mạch 3685mm. Thể tích mồi: 153ml. Kích thước bầu: 4.7x 7.0x 25mm. Có túi Pilow ở dây động mạch, giúp phát hiện thiếu máu động mạch. Kích cỡ dây phần tiếp xúc bơm máu (đường kính trong x đường kính ngoài x chiều dài): 8,0 x 12,00 x 410mm. Phù hợp với hầu hết các máy chạy thận. Đạt tiêu chuẩn EC, ISO 13485:2016	Thùng 24 cái	Cái	1200	
4	Gạc chèn thận nhân tạo (Gạc thận nhân tạo 3,5cm x 4,5cm x 80 lớp, vô trùng)	Chất liệu: Cotton. Kích thước: 3,5cm x 4,5cm, ≥ 80 lớp. Vô trùng.	Gói 30 cái	Cái	3000	
5	Quả lọc thận nhân tạo (Quả lọc thận nhân tạo Elisio-15M)	Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi Polynephron (Polyethersulfone), không chứa Bisphenol-A(BPA), không DEHP. - Diện tích: 1.5 m2. - Thể tích mồi: 91mL. - Hệ số siêu lọc: KUF: 20 (mL/giờ/mmHg). - TMP: 500mmHg. - Vỏ quả lọc: Polypropylene. - Độ thanh thải (Với Qb: 300ml/min): Ure: 264 ml/min (KoA: 1027) Creatinine : 244 ml/min Phosphate: 211 ml/min Vitamin B12: 134 ml/min. - Hệ số sàng lọc: Inulin: 0.440 Vitamin B12: 0.880 Myoglobin < 0.01 Albumin < 0.01 - Tiệt trùng: Tia Gamma - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, EC	Thùng 24 quả	Quả	1200	
6	Test clo	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015 Để đo mức độ clo thấp (chloramines/clo tự do) trong nước cấp dùng để chạy thận và cũng cho biết nồng độ Clo (chất tẩy Clo) tồn dư trong dung dịch đã sử dụng để súc rửa đường ống sau khi khử trùng thiết bị thẩm tách máu. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 0.1, 0.5 và 3ppm Thời gian kiểm tra và đọc kết quả ≤35 giây	Lọ 50 test	Lọ	4	
7	Test thử độ cứng của nước	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015 Mục đích sử dụng: Dùng để kiểm tra độ cứng của nước Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 10, 25, 50 và 120ppm Không sử dụng để kiểm tra nước có độ cứng > 120 ppm. Thời gian kiểm tra và đọc kết quả ≤ 10 giây	Lọ 100 test	Lọ	12	

8	Dung dịch acid chạy thận nhân tạo	Thành phần trong 1000 ml dung dịch gồm: - Natri clorid: ≥ 210,68 g - Kali clorid: ≥ 5,22 g - Calci clorid.2H2O: ≥ 9,00 g - Magnesi clorid.6H2O: ≥ 3,56 g - Acid acetic băng: ≥ 6,31g - Glucose.H2O: ≥ 38,50 g - Nước vừa đủ: 1.000 ml Tỉ lệ sử dụng Dung dịch A : Dung dịch B : Nước RO = 1 : 1,225 : 32,775 Can ≥ 10 lít. Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat). Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Can 10 lít	Can	850	
9	Dung dịch bicacbonate chạy thận nhân	Thành phần trong 1000 ml dung dịch gồm: - Natri bicarbonat: ≥ 84,0 g - Nước vừa đủ: 1.000 ml. Tỉ lệ sử dụng Dung dịch A : Dung dịch B : Nước RO = 1 : 1,225 : 32,775 Can ≥ 10 lít. Sử dụng tương thích với dịch A (acid). Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Can 10 lít	Can	1250	
10	Dung dịch khử trùng quả lọc thận nhân tạo	Chất lỏng Thành phần: Hydrogen Peroxide 19% Acid peracetic 4,5% Acid acetic 15% Và các thành phần phụ khác: 61,5% - PH < 1.0 - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 - Can 5 lít - Tính năng: làm sạch và khử khuẩn	Can 05 lít	Can	8	
11	Citric Acid	Thành phần tối thiểu gồm: Acid citric dạng bột hoặc tinh thể nhỏ, tan trong nước.	Bao 25kg	Kg	125	
Gói thầu số 02: Mua sắm hóa chất sinh phẩm xét nghiệm phục vụ chuyên môn năm 2026-2027						
	Phần số 01 - Danh mục số lượng hàng hóa (Sinh phẩm, vật tư xét nghiệm)					
1	Ống máu lắng	Ống thủy tinh 8x120mm chiếu xạ với nút cao su butyl. Chứa tới 1.6ml máu toàn phần trong ống. Ống chứa 0.28mL natri citrat 3,2% và sẵn sàng để sử dụng. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100 ống/ vỉ	Ống	4500	
2	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A, dòng (clone): (9113D10) Nguyên lý ngưng kết hồng cầu Thành phần chính: 0.001% Anti-A monoclonal, 0.02% Na2HPO4, 0.5%BSA, 0.03% NaCl, 0.2% EDTA, Blue colour Stain (≤ 0.1 ml/L) Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	10ml	lọ	20	

3	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AB	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A, kháng nguyên B, dòng (clone): (152D12 + 9113D10) Nguyên lý ngưng kết hồng cầu Thành phần chính: 0.001% Anti-AB monoclonal, 0.02% Na2HPO4, 0.5%BSA, 0.03% NaCl, 0.2% EDTA Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	10ml	lọ	20	
4	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên B, dòng (clone): (9621A8) Nguyên lý ngưng kết hồng cầu Thành phần chính: 0.001% Anti-B monoclonal, 0.02% Na2HPO4, 0.5%BSA, 0.03% NaCl, 0.2% EDTA, Yellow colour Stain (≤ 0.09 ml/L) Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	10ml	lọ	20	
5	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu D	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên D, dòng (clone): (P3X61 + P3X21223B10 + P3X290 + P3X35) Nguyên lý ngưng kết hồng cầu Thành phần chính: 0.001% Anti-D IgG/IgM Blend, 0.02% Na2HPO4, 0.5%BSA, 0.03% NaCl, 0.2% EDTA Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	10ml	lọ	20	
6	Thuốc nhuộm Giemsa	Thành phần dung dịch gồm có: Metanol: <50% Glycerol: <25% Ethylene Glycol: <25%.	Chai 1 Lít	Chai	7	
7	Bộ thuốc nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranine chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml	Bộ 4 chai 250ml	Bộ	7	
8	Bộ hóa chất nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylen Blue chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	Bộ 3 chai 250ml	Bộ	10	
9	Bộ hóa chất phản ứng ASO (Aslo)	Thành phần chính: Latex: Các hạt latex được phủ bằng streptolysin O, pH 8.2 Kiểm soát dương tính: Huyết thanh người có ASO > 200 IU/mL Kiểm soát âm tính: Huyết thanh động vật	100 test	Hộp	3	
10	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 -Mẫu bệnh phẩm: máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương - Thành phần: Xét nghiệm chứa các hạt được phủ kháng nguyên tái tổ hợp HIV 1.2 và các kháng nguyên tái tổ hợp HIV 1.2 được phủ trên màng - Đặc tính hiệu suất: + Độ nhạy: >99.9% + Độ đặc hiệu: 99.9% + Độ chính xác: 99.9% - Đọc kết quả sau 10 phút - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, có EU FSC	40 test/hộp	Test	120	

11	Test thử nhanh HIV 1/2	Độ nhạy 100% , độ đặc hiệu ≥ 99,75%, - Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút, - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tươngmáu toàn phần: 50uL. Không cần dung dịch dịch đệm cho mẫu huyết thanh, huyết tương . - Sản xuất tại nước thuộc G7. - Được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương - Đạt tiêu chuẩn WHO-PQ Thành phần chính: Anti- HIV-1 Antibody, Anti-HIV-2 Antibody, HIV-1 Group O (pGO9-CKS/XL-1), Antigen hiv-2 (PjC100), HIV-1 (pOM10/PV361) Antigen, HIV-1 (pTB319/XL-1) Antigen, HIV-2 (peptide) Antigen, HIV-1/2 Peptide- BSA Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 100 test	Test	260	
12	Test nhanh HIV 1/2 3.0	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA), phân biệt virus HIV-1 bao gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành 3 vạch rõ ràng trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8% so với ELISA - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BYT năm 2015. - Được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương. -Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL -Mẫu máu toàn phần được sử dụng trong vòng 3 ngày nếu bảo quản từ 2 đến 8°C - Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. - Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút - Dạng khay Sản xuất tại nước thuộc OECD	Hộp 30 test	Test	100	
13	Test nhanh HIV-1/2 Ab	Phát hiện sự có mặt của các kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 99.59%, Độ đặc hiệu: 99.87% - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fc Mab. - Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm khẳng định HIV của viện Vệ sinh dịch tễ TW năm 2020	40 Test/hộp	Que	2600	

14	Khay thử/Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg	Độ nhạy 98,4% , độ đặc hiệu ≥ 99,6%; - Giới hạn phát hiện 0.1IU/ml. - Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút , - Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của Người. - Thể tích sử dụng: 50 µL - Sản xuất tại nước thuộc G7 . Đạt tiêu chuẩn WHO PQ - Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg. - Hàm lượng : Anti-HBs antibody A1 (233ng/Test); Anti-HBs antibody B1 (17 ng/Test); Anti-HBs antibody B2 (6 ng/Test); Anti-HBs antibody B3 (6 ng/Test); Kháng thể trên thanh kiểm soát (17 ng/Test) Xét nghiệm phát hiện được ít nhất 14 đột biến khác nhau của HbsAg bao gồm: P120Q, T123A, T126N, T126S, Q129R, Q129H, Q129L, M133H, M133L, K141E, P142S, T143K, D144A và G145R. - Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 100 test	Test	3000	
15	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% so với RT-PCR - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: 10µl với mẫu máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương người - Ngưỡng phát hiện ở nồng độ pha loãng gấp 4096 lần với huyết thanh dương tính kháng Anti-HCV - Độ ổn định sau khi mở túi nhôm ít nhất 72 giờ - Dạng khay. Hộp 100 test - Vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) , vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người. - Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, Xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi, EBV, HTLV, Ký sinh trùng Toxoplasma, Chlamydia, HBsAg, Cúm, Trypanosoma cruzi I /II Sản xuất tại nước thuộc OECD	Hộp 100 test	Test	3000	
16	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan A	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HAV - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tương quan: 90,6% , Độ đặc hiệu tương quan: 97,6% - Không phản ứng chéo với mẫu Dengue, HBV, HCV, HEV, HIV, Malaria, TB... - Bảo quản kit thử ở nhiệt độ thường	30 Test/Hộp	Test	200	
17	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan E	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HEV - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương. - Độ nhạy tương quan: 98,1%; Độ đặc hiệu tương quan: 99,2% Khay thử bao gồm: 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HEV (cộng hợp HEV) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát. 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng thể đơn dòng kháng IgM-người và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát - Kit thử bảo quản nhiệt độ thường	30 Test/Hộp	Test	160	

18	Khay thử xét nghiệm định tính Adenovirus trong phân	Định tính kháng nguyên Rotavirus và Adenovirus - Mẫu phẩm: Mẫu phân của người Thành phần test thử: 1. Vùng cộng hợp được phủ sẵn cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng vi rút Rota với hạt vàng (cộng hợp kháng vi rút Rota) và cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng vi rút Adeno với hạt vàng (cộng hợp kháng virút Adeno). 2. Một màng bằng hợp chất nitrocellulose chứa 2 vạch kết quả (vạch R và vạch A) và một vạch chứng (vạch C). Vạch R phủ sẵn kháng thể kháng vi rút Rota, vạch A phủ sẵn kháng thể kháng vi rút Adeno và vạch chứng C phủ sẵn kháng thể để kiểm chứng. Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: 97.2% Độ chính xác tương quan: 98.1% Không phản ứng chéo với : Thương hàn, virus rota, virus adeno, bệnh tả, thương hàn,...	25 Test/Hộp	Test	650	
19	Khay thử xét nghiệm định tính virus Rubella	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus Rubella - Mẫu bệnh phẩm: huyết thanh hoặc huyết tương - Thành phần: Xét nghiệm chứa kháng thể dê kháng IgM người (goat anti-human IgM) và kháng nguyên Rubella - Đặc tính hiệu suất: + Độ nhạy: 94.3% + Độ đặc hiệu: 98.9% + Độ chính xác: 98.3% - Đọc kết quả sau 15 phút - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, có EU FSC	40 test/hộp	Test	650	
20	Khay thử xét nghiệm định tính bệnh lao	Định tính phát hiện đồng thời và phân biệt kháng thể IgM và IgG kháng Mycobacterium Tuberculosís (M.TB). - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tương quan: 87.2%, - Độ đặc hiệu tương quan: 94.6% - Độ chính xác tương quan: 93.2% - Không phản ứng chéo: CMV, Sốt rét, HCV, HIV, Giang mai, ANA, HAMA, RF (lên tới 2500 IU/mL) - Bảo quản nhiệt độ thường	30 Test/Hộp	Test	400	
21	Khay/Que thử xét nghiệm định tính treponema pallidum	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy: 99.3% và Độ đặc hiệu: 99.5% so với TPHA. -Test thử được phủ sẵn kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17kDa, 15 kDa) trên vùng vạch thử. - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL - Giới hạn phát hiện: ở ngưỡng pha loãng 256 lần của mẫu huyết thanh dương tính với giang mai - Kít thử hoạt động ổn định ít nhất 48 giờ sau khi mở túi nhôm - Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh theo Chương trình Đảm bảo Chất lượng Chuỗi Cung ứng Y tế Toàn cầu - Không có phản ứng chéo với các mẫu HIV, Chlamydia, ký sinh trùng Toxoplasma, bệnh nhân ung thư, xoắn khuẩn Borrelia burgdoriferi IgG/IgM và Trypanosomiasis (T.cruzi l/ll). Sản xuất tại nước thuộc OECD Đạt tiêu chuẩn: CE, ISO	Hộp 30 test	Test	1000	

22	Khay thử xét nghiệm định tính Rotavirus trong phân	Khay thử xét nghiệm định tính Rotavirus Mẫu phẩm: Mẫu phân Thành phần: khay thử chứa kháng thể kháng Rotavirus phủ trên các hạt; kháng thể kháng rotavirus Độ nhạy tương đối: 97,3% Độ đặc hiệu tương đối: 97,1% Độ chính xác tổng thể: 97,2% Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	25T/ hộp	Test	1300	
23	Khay thử xét nghiệm định tính Chlamydia trachomatis	Phát hiện định tính, trực tiếp kháng nguyên Chlamydia trachomatis. - Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới -Phân loại trang thiết bị y tế thuộc loại C - Ngưỡng phát hiện: 5x10^4 IFU/ml - Độ nhạy: 93,58% ; Độ đặc hiệu: 99,08% Thành phần kit thử: 1. Cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng Chlamydia (Chlamydia McAb conjugate): 10 µg/ml; 2. Kháng thể đơn dòng chuột kháng Chlamydia (Chlamydia monoclonal antibody mouse): 0.75 mg/ml; 3. Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (Anti-mouse IgG polyclonal antibody goat): 2.25 mg/ml. - Không phản ứng chéo với: Streptococcus, Herpes sinplex virus, Mycoplasma hominis.....	25 Test/hộp	Test	1300	
24	Khay thử xét nghiệm định tính đồng thời kháng nguyên IgG, IgM và NS1 virus sốt xuất huyết	Định tính phát hiện và phân biệt kháng thể IgM và/ hoặc IgG kháng Dengue và kháng nguyên Dengue NS1 (DEN1, 2, 3, 4) trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Ngưỡng phát hiện: 0,25 ng/mL (Vạch Ag) - Vạch IgG: Độ nhạy tương quan: 97.3%, Độ đặc hiệu tương quan: 99.3% Vạch IgM: Độ nhạy tương quan: 96.9%, Độ đặc hiệu tương quan: 98.9% Vạch NS1: Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: 99.6% - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm HAV, HBV, HCV, HIV, H.pylori... - Bảo quản ở nhiệt độ thường	30 Test/Hộp	Test	1,300	
25	Khay thử xét nghiệm định tính các kháng nguyên virus cúm A/B	Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B - Sản phẩm có chứng dương, chứng âm để kiểm chuẩn - Mẫu thử: Dịch mũi, họng, tỵ hầu - Vạch A: Độ nhạy tương quan: 99,34% , Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Vạch B: Độ nhạy tương quan: 100% , Độ đặc hiệu tương quan: 100%	20 Test/Hộp	Test	5000	
26	Khay thử xét nghiệm định tính Máu ẩn trong phân	Định tính phát hiện máu ẩn trong mẫu phân của người. - Mẫu thử phân người - Ngưỡng phát hiện 25ng/ml - Độ nhạy tương quan: 95.8%; Độ đặc hiệu tương quan: 98.9% Khay thử bao gồm: 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng hHb (cộng hợp kháng hHb). 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn một loại kháng thể đơn dòng khác kháng hHb và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. - Bảo quản ở nhiệt độ thường	25 Test/Hộp	Test	650	

27	Khay thử xét nghiệm định tính H. Pylori trong huyết thanh hoặc huyết tương	Phát hiện các kháng thể IgG, IgA, IgM kháng H. pylori - Mẫu thử: máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy tương quan: 86,7%; Độ đặc hiệu tương quan: 91% Khay thử bao gồm: 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn kháng nguyên H. pylori bao gồm cộng hợp vàng Cag-A (cộng hợp H. pylori) và cộng hợp vàng kháng thể kiểm soát. 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên H. pylori không cộng hợp và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. - Bảo quản ở nhiệt độ thường	30 Test/Hộp	Test	100	
28	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên nucleocapsid vi rút RSV	Định tính phát hiện kháng nguyên RSV - Mẫu phẩm: Dịch mũi/dịch họng/dịch rửa mũi - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC Khay thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn kháng thể đơn dòng kháng Protein RSV F liên hợp với keo vàng (cộng hợp kháng thể). 2. Màngnitrocellulose có chứa vạch kết quả(vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T phủ sẵn kháng thể kháng RSV và vạch C phủ sẵn kháng thể kiểm chứng. Độ nhạy tương quan: 96.3% Độ đặc hiệu tương quan: 97.9% Độ chính xác tương quan: 97.3% Ngưỡng phát hiện:chủng RSV tuýp A là 1.07 x 10^4 TCID50/mL và tuýp B là 1.2 x 10^4 TCID50/mL -Không phản ứng chéo với fluenza type A & type B, Rotavirus Antigen rotavirus, Chlamydia trachomatis,...	20 Test/Hộp	Test	1000	
29	Khay/ que thử xét nghiệm định tính Amphetamine (AMP)	Định tính phát hiện Amphetamine trong nước tiểu của người. Hoạt chất chính: Kháng thể chuột kháng AMP; IgG-thỏ; Cộng hợp AMP-BSA. Ngưỡng phát hiện (cut-off): 1000ng/mL. - Độ nhạy tương quan 100%, - Độ đặc hiệu tương quan 100%, - Độ chính xác tương quan 100%. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp 100% Không bị gây nhiễu bởi các chất sau tại nồng độ 100 µg/mL::Ampicillin, 4-Acetamidophenol, Oxazepam, Uric acid Đọc kết quả tại 5 phút	50 Test/Hộp	Test	100	
30	Khay/ que thử xét nghiệm định tính Methamphetamine	Định tính phát hiện Methamphetamine trong nước tiểu của người. Hoạt chất chính: Kháng thể kháng MET, cộng hợp MET-BSA. Ngưỡng phát hiện (cut-off) 1000 ng/ml. - Độ nhạy tương quan 100%, - Độ đặc hiệu tương quan 100%, - Độ chính xác tương quan 100%. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp 100% Không bị gây nhiễu bởi các chất sau tại nồng độ 100 µg/mL::Ampicillin, 4-Acetamidophenol, Oxazepam, Uric acid Đọc kết quả tại 5 phút	50 Test/Hộp	Test	100	

31	Khay/ que thử xét nghiệm định tính Morphine	Định tính phát hiện Morphine trong nước tiểu của người. Hoạt chất chính: Kháng thể kháng MOP, cộng hợp MOP-BSA Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml. - Độ nhạy tương quan 100%, - Độ đặc hiệu tương quan 100%, - Độ chính xác tương quan 100%. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp 100% Không bị gây nhiễu bởi các chất sau tại nồng độ 100 µg/mL: 4-Acetamidophenol, N-Acetylprocainamide, Ampicillin, Aspartame. Đọc kết quả tại 5 phút	50 Test/Hộp	Test	100	
32	Khay/ que thử xét nghiệm định tính Cần sa (Marijuana)	Đinh tính phát hiện Marijuana trong nước tiểu người, khi nồng độ hóa chất chuyên hóa của nó vượt ngưỡng phát hiện. Hoạt chất chính: Kháng thể kháng THC, cộng hợp kháng nguyênTHC-BSA. Ngương phát hiện: 50 ng/mL - Độ nhạy tương quan 100%, - Độ đặc hiệu tương quan 100%, - Độ chính xác tương quan 100%. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp 100% Không bị gây nhiễu bởi các chất sau tại nồng độ 100 µg/mL::Ampicillin, 4-Acetamidophenol, Oxazepam, Uric acid Đọc kết quả tại 5 phút	50 Test/Hộp	Test	100	
33	Ống EDTA nắp cao su	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp cao su bọc nhựa, hóa chất bên trong là EDTA K2, Kích thước ống 12x75mm	100 cái/khay	Ống	117500	
34	Ống Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin , Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm.	100 cái/khay	Ống	117500	
35	Ống EDTA nắp nhựa	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP , kích thước ống 12x75mm. Hóa chất bên trong là EDTA K2, ống chịu được lực quay ly tâm	100 cái/khay	Ống	8000	
36	Ống Natri Citrate 3,8%	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP,kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%, ống chịu được lực quay ly tâm	100 cái/khay	Ống	12000	
37	Ống nghiệm nhựa có nắp	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 16x100mm, nắp trắng, mới 100%	250 cái/túi	Ống	26000	
38	Ống nghiệm nhựa không nắp	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 12 -13x75mm, không nắp, mới 100%	500 cái/túi	Ống	97500	
39	Cóng đựng mẫu bệnh phẩm sinh hoá	Chất liệu: Nhựa PS Kích thước: 16*38mm Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500 cái/ túi	Chiếc	13000	

40	Ống eppendorf (1,5ml)	Ống ly tâm dung tích nhỏ 1,5ml, chia độ, đáy hình nón. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500 cái/ túi	Túi	5	
41	Lam kính	Lam kính dùng trong y tế	72 cái/ hộp	Hộp	50	
42	Lam kính mài cạnh	Lam kính cạnh mài dùng trong y tế	72 cái/ hộp	Hộp	60	
43	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng hút và đựng mẫu bệnh phẩm	1.000 chiếc/ túi	Túi	13	
44	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh hút mẫu	500 chiếc/ túi	Túi	12	
45	Tăm bông lấy dịch tỵ hầu (Cán mềm)	Chất liệu cán bằng nhựa PP/ABS, đầu bông nylon flocked, chiều dài 150mm, có khấc bẻ ở vị trí 85mm. Đóng gói riêng từng chiếc. Tiệt trùng bằng EO Gas. Được sử dụng để lấy dịch tỵ hầu	100 chiếc/ túi, 10000c/ thùng	Cái	500	
46	Ống môi trường vận chuyển VTM	Ống môi trường vận chuyển VTM	20 ống/ hộp	Ống	100	
47	Ống Falcon 50ml	Chất liệu nhựa PP, nắp nhựa PE, dung tích 50ml. Được sử dụng cùng với máy ly tâm để tách thuốc thử, tách ch	chiếc/túi, 800c /th	Cái	200	
48	Lọ đựng bệnh phẩm	Chất liệu: Lọ được làm bằng nhựa y tế PS/PP, kích thước 36x60mm, dung tích tối đa 60ml, không thìa, nắp màu	100 cái/túi	Cái	1950	
49	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Thành phần chính: Ascorbic Acid: 2.6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg. Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg;diazonium salt 0.7mg. Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg. Nitrite: sulfanilamide 0.65mg;N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0.45mg. Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg. Bilirubin: 2.4-dichlorobenzene diazonium 14.3mg. Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg. Glucose: glucose oxidase 6.2mg;peroxidase 2.8mg;4-aminoantipyrine 0.08mg. Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg;sodium poly methyl vinyl acetate maleic 16mg. Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg;3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 2.0mg. pH: bromocresol green 0.2mg; bromxylenol blue 3.3mg. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100 test	Hộp	650	
50	Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Thành phần chính: Sodium hydroxide, surfactant, buffer solution. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml	Chai	5	

51	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 1	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 1, dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	8ml	Lọ	5	
52	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 2	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 2, dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	8ml	Lọ	5	
53	Test Thử ma túy 5 chân	- Xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng bên để phát hiện định tính nhiều loại ma tuý, chất chuyển hóa thuốc và rượu ở nồng độ ngưỡng sau trong nước tiểu: MOP 300ng/ml; AMP 500ng/ml; THC 50ng/ml; COD 300ng/ml; HER 10ng/ml. - Thành phần: Chứa các hạt liên kết kháng thể đơn dòng chuột và các liên hợp thuốc -Protein tương ứng. Một kháng thể dê được sử dụng trong mỗi vạch chứng. - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: 100% - Độ chính xác: AMP: 99.925%; COD: 99.9%; THC: 99.92%; MOP: 99.93%; 6-MAM (Heroin): 99.9% - Phản ứng chéo: Không phản ứng chéo với các hợp chất ở nồng độ 100µg/ml: Acetophenetidin , N-Acetylprocainamide, Acetylsalicylic acid.... Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	25 test/ kit	Test	5200	
54	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Vitamin B12, Ferritin, Folate, PTH, Calcitonin	Mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ.	4 x 3ml	Hộp	2	
55	Ống đựng máu Glucose Chimigly TUBE (nắp nhựa cứng màu xám)	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông NaF-Heparin. Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức.	100 cái/khay	Ống	6500	
56	Dầu soi kính hiển vi	Dầu soi kính hiển vi. Lọ 500ml	Chai 500 ml	Lọ	5	
57	Hồng cầu mẫu A,B, O	Hộp gồm 2 lọ, mỗi loại tế bào một lọ A1 và B Thành phần: Mỗi lọ chứa 2-4% chất huyền phù của tế bào hồng cầu C-D-E trộn lẫn trong dung dịch bảo quản dệm, EDTA, Chloramphenicol, Neomycin sulfate, Gentamycin sulfate	2 lọ x10ml/ hộp	Ống	15	
	Phần số 02 - Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy sinh hóa AU480/AU640/AU680 -Beckman Coulter)					
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nm . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L	Hộp (4x54ml)	Hộp	2	
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3- 500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2- Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	Hộp (4x12ml+4x6ml)	Hộp	85	
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3- 1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	Hộp (4x6ml+4x6ml)	Hộp	85	
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci ; dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương :1-5 mmol/L (4-20mg/dL); Nước tiểu: 0-10mmol/l (0-40mg/dL) ; phương pháp: Arsenazo III, bước sóng 660/700 nM . Thành phần:Imidazole (pH 6,9) , Arsenazo III 0,02%, Triton X-100	Hộp (4x15ml)	Hộp	10	

5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải tuyến tính: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic; bước sóng 540nm. Thành phần:4- Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L);	Hộp (4x22.5ml)	Hộp	13	
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB ; dải tuyến tính: 10-2000 U/L ; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm). Thành phần: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L;N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M thay đổi;	Hộp (2x22ml+2x4ml +2x6ml)	Hộp	13	
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 µmol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520 nm. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	Hộp (4x51ml+4x51ml)	Hộp	40	
8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải tuyến tính: 0–171 µmol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	Hộp (4x20ml+4x20ml)	Hộp	4	
9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải tuyến tính: 5- 1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L;L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L	Hộp (4x40ml+4x40ml)	Hộp	4	
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải tuyến tính: Huyết thanh/huyết tương/mẫu ly giải/dịch não tủy: 0.6-45 mmol/L ; Nước tiểu : 0-45mmol/L; phương pháp: Enzymatic (Hexokinase method), bước sóng 340 nm. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP ≥ 2,0 mmol/L, Hexokinase ≥ 0,59 kU/L, G6P-DH ≥ 1,58 kU/L	Hộp (4x25ml+4x12.5 ml)	Hộp	20	
11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol; dải tuyến tính: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL;F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L	Hộp (4x51.3ml+4x17 .1ml)	Hộp	13	
12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải tuyến tính: 2- 179 µmol/L ; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600 nm. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L	Hộp (4x30ml+4x30ml)	Hộp	4	
13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; dải tuyến tính: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;	Hộp (4x51.3ml+4x17 .1ml)	Hộp	1	
14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase ; dải tuyến tính: 3-600 U/L ; phương pháp: Kinetic colour (đo màu động học). Thành phần: 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L;4-Aminophenazone 0.25 mmol/L; TAPS (pH 8.7) 50 mmol/L; TOOS 1.0 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn.	Hộp (4x30ml+4xlyo+ 4x10ml+2x3ml)	Hộp	3	
15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium ; dải đo: 0.2-3.3 mmol/L ; phương pháp: Xylidyl Blue, bước sóng 520/800 nm. Thành phần: ∈-Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Glycoletherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L; Xylidyl blue 0.18 mmol/L.	Hộp (4x40ml)	Hộp	1	
16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải tuyến tính: 0-513 µmol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nm. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L	Hộp (4x15ml+4x15ml)	Hộp	4	
17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần; dải tuyến tính: 30-120 g/L ; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	Hộp (4x48ml+4x48ml)	Hộp	4	
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải tuyến tính: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: Enzymatic; bước sóng 660/800 nM. Thành phần:4- Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol	Hộp (4x50ml+4x12.5	Hộp	13	

19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin (Microalbuminuria)	Phương pháp: LATEX;Dải đo:1.5 - 200 mg/L	4x60ml+4x15mL	Hộp	1	
20	Chất chuẩn cho xét nghiệm MICROALBUMINURIA	Dạng bột đông khô, chứa albumin người	1x1mL	Lọ	1	
21	Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm nước tiểu	Dạng bột đông khô, thành phần: nước tiểu người	1x5mL	Hộp	3	
22	Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm nước tiểu mức 2	Dạng bột đông khô, thành phần: nước tiểu người.	1x5mL	Hộp	3	
23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0.8-50 mmol/L ; Nước tiểu: 10-750 mmol/L; phương pháp: GLDH, Kinetic . Thành phần: NADH ≥ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L ; Urease ≥ 17.76 kU/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L	Hộp (4x53ml+4x53ml)	Hộp	13	
24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 89-1785 µmol/L ; Nước tiểu: 119-23800 µmol/L; phương pháp: Uricase. Thành phần:Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 µkat/L);	Hộp (4x30ml+4x12.5ml)	Hộp	25	
25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase ; dải tuyến tính: Huyết thanh/huyết tương: 10-2000 U/L ; Nước tiểu: 5-4800U/L; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L	Hộp (4x40ml)	Hộp	7	
26	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex ; dải đo: 0.2-480 mg/L ; phương pháp: miễn dịch đo độ đục. Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v	Hộp (4x30ml+4x30ml)	Hộp	7	
27	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	Hộp (2x1ml)	Hộp	5	
28	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme	Lọ (1x1ml)	Lọ	5	
29	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CRP hs	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	Hộp (5x2ml)	Hộp	5	
30	Hóa chất kiểm tra cho các xét nghiệm sinh hóa mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	Lọ (1x5ml)	Lọ	20	
31	Hóa chất kiểm tra cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	Lọ (1x5ml)	Lọ	20	
32	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm HDL/LDL	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL- Cholessterol và LDL-Cholesterol (người)	Lọ (1x5ml)	Lọ	5	
33	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm CK-	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK- MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine	Lọ (1x2ml)	Lọ	5	

34	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm CK-MB mức 2	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK- MB. Thành phần:Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	Lọ (1x2ml)	Lọ	5	
35	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần: Sodium hypochlorite	Bình (450ml)	Bình	2	
36	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17- sec-alkane, muối natri 1 - 5%	Can (1x5l)	Can	12	
37	Bóng đèn Halogen	Bóng đèn Halogen 12V, 20W	Túi (1 Cái)	Cái	4	
38	Dây bơm	Dây bơm nhu động bằng cao su và nhựa, dài 10.5cm	Túi (2 Cái)	Túi	4	
39	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn. Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật.	Lọ (1x5ml)	Lọ	9	
40	Huyết thanh kiểm tra Ethanol mức 1	Dạng dung dịch, thành phần: Dung dịch đệm chứa: Amoniac, Ethanol, Natri Hydrocacbonat	Hộp (3x5mL)	Hộp	2	
41	Huyết thanh kiểm tra Ethanol mức 2	Dạng dung dịch, thành phần: Dung dịch đệm chứa: Amoniac, Ethanol, Natri Hydrocacbonat	Hộp (3x5mL)	Hộp	2	
42	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	Hộp (2x20ml+2x7mL)	Hộp	5	
43	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp (2x5mL)	Hộp	2	
	Phần số 03 - Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Prime 53657/Stat Prime nova - hãng Nova Biomedical)					
1	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	- Sử dụng để hiệu chuẩn các chỉ số: pH, PCO2, PO2, Hct, Na+, K+, Cl-, Ca++, Glu, Lac. - Thành phần gồm có: 3 túi hiệu chuẩn A, B, F, dung dịch tham chiếu và túi đựng chất thải. - Hộp 100 test sử dụng trong vòng 35 ngày sau khi mở. - Sử dụng tương thích với máy khí máu Prime hãng Nova Biomedical - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Các vật tư, hóa chất đi kèm đảm bảo chạy hóa chất: + Điện cực xét nghiệm định lượng pH, PCO2, PO2, Hct, Na+, K+, Cl-, iCa, Glu, Lac - Prime Sensor Card CCS Comp 100 (đóng gói 01 cái/hộp): 64251 + Điện cực xét nghiệm định lượng pH, PCO2, PO2, Hct, Na+, K+, Cl-, iCa, Glu, Lac - Prime Sensor Card CCS Comp (đóng gói 01 cái/hộp): 42033 + Bộ lọc cục máu đông cho xilanh - Stat Profile Critical Care Xpress Syringe Clot Catcher (Chủng loại trên nhãn: Syringe Clot Catcher) (đóng gói 200 cái/hộp): 38883 + Giấy in nhiệt (hàng mua trong nước) (đóng gói 10 cuộn/ hộp): CT100	100 test/ hộp	Hộp	5	
2	Điện cực tham chiếu	- Điện cực tham chiếu sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Prime hãng Nova Biomedical - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái/ hộp	Hộp	3	

3	Hóa chất kiểm chuẩn	- Hóa chất kiểm chuẩn có 3 mức theo dõi các chỉ số: pH, PCO2, PO2, Hct, Na+, K+, Cl-, Ca++, Glu, Lac. - Sử dụng tương thích với máy khí máu Prime hãng Nova Biomedical - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	30 lọ x 1.7ml/ hộp	Hộp	3	
4	Bơm tiêm lấy máu	Dùng để lấy máu động mạch; dung tích 1ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	50 cái/ hộp	hộp	10	
5	Dây bơm cho máy xét nghiệm khí máu	- Bộ dây bơm sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Prime hãng Nova Biomedical - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 bộ/ túi	Túi	10	
6	Cổng lấy mẫu cho máy	Cổng lấy mẫu cho máy sử dụng dùng cho máy khí máu - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	5 chiếc/ túi	Túi	10	
	Phần số 04 - Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất sử dụng cho máy phân tích đông máu tự động Model: Auto S, hãng MTI Diagnostics GmbH)					
1	Hoá chất đông máu APTT	Thành phần chính: R1: 0.05% Ellagic acid, 0.2% cephalin, 0.2% sodium chloride, 0.1% Sodium benzoate R2: 0.3% calcium chloride, 0.1% Sodium benzoate Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5x5ml + CaCl2: 5x5ml	Hộp	20	
2	Hoá chất đông máu PT	Giá trị tham chiếu: PT 10-14 giây, PTR: 1.0 ± 0.15; INR: 0.8-1.24 Thành phần chính: 1.4% calcium chloride, 0.1% Sodium benzoate, 2.5% aminoacetic acid, 0.15% sodium chloride, 2.5% rabbit brain powder Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x5ml	Hộp	20	
3	Hoá chất đông máu FIB	Thành phần chính: R1: 1% thrombin, 0.1% Sodium benzoate, 1% aminoacetic acid, 1.3% sodium chloride, 0.05% Tris R2: 0.68% imidazole, 0.5% sodium chloride, 0.3% hydrochloric acid Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5x5ml + Buffer: 3x30ml	Hộp	20	
4	Hoá chất đông máu TT	Thành phần chính: 1% thrombin, 0.1% Sodium benzoate, 0.1% Tris, 1% aminoacetic acid, 1.3% sodium chloride Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x5ml	Hộp	20	
5	Hoá chất kiểm tra đông máu	Giá trị tham chiếu: - PT 10-14s; - APTT: 26-36s; - FIB: 2-4g/L; -TT: 8-14s. Thành phần chính: Bovine plasma Sodium citrate anticoagulant <0.4% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x1ml	Hộp	4	

6	Dung dịch rửa dùng cho máy đông máu	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Giới hạn: Thuốc thử phải được sử dụng trong phạm vi nhiệt độ môi trường là 15-35 độ C. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	50ml	Lọ	20	
7	Dung dịch rửa pha loãng dùng cho các máy xét nghiệm đông máu	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tính chất vật lý: chất lỏng màu vàng nhạt. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml	Chai	8	
8	Chất thử xét nghiệm D-Dimer	Thành phần chính: Kit thuốc thử gồm các thành phần R1 (chất đệm), R2 (Latex), chất hiệu chuẩn và vật liệu kiểm soát mức 1, mức 2. Thuốc thử latex: chủ yếu gồm huyền phù các hạt polystyrene latex tăng cường, được phủ bằng kháng thể đơn dòng chuột (nồng độ 12 mmol/L, bao gồm 5% dung dịch latex gốc và 0,5% kháng thể đơn dòng kháng D-dimer người), 0,25% whey albumin, 0,58% natri clorid, 0,1214% Tris và 0,05% natri benzoat (nồng độ 0,01 mmol/L); chủ yếu gồm 0,289% trihydroxymethylaminomethane (nồng độ 30 mmol/L), 1% polyvinyl alcohol, 0,05% Tween-20 và 0,1% natri benzoat. Giá trị pH của dung dịch đệm là 7,5 ± 0,3. Vật liệu kiểm soát: 100% huyết tương 100%; Chuẩn hiệu chuẩn: 100% huyết tương Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	200 test (gồm: R1: 5x4ml R2: 5x4ml Calibrator buffer: 1x4ml Control L1: 1x1ml Control L2: 1x1ml Calibrator: 1x1ml)	Hộp	3	
9	Cóng phản ứng xét nghiệm đông máu	Kích thước: 6mmx25mm Dung tích: 500µl Màu sắc: Trong suốt Loại nhựa: PS Lưu trữ: 4-30oC Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2000 chiếc/túi	Chiếc	16000	
	Phần số 05 - Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất sử dụng cho máy phân tích huyết học tự động Model Auto Star Diff/ MTI Diagnostics; máy xét nghiệm huyết học 18 thông số Model KX21/XP100, hãng SYSMEX)					
1	Hoá chất pha loãng dùng cho máy điện huyết học	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20L	Thùng	143	
2	Dung dịch ly giải hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học loại 3 thành phần	Thành phần chính: Detergent < 1.5% Buffer < 2.0% Preservative < 1.5% Dye < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1L	Chai	124	
		Thành phần chính:				

4	Dung dịch ly giải Hemoglobin trong máu	Thành phần chính: Detergent < 4.0% Buffer < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml	Chai	124	
5	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm huyết học 5 thành phần	Thành phần chính: Máu động vật có vú khoẻ mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3ml	Lọ	26	
6	Hoá chất rửa đầu kim hút cho máy huyết học (Pro-clean)	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Giới hạn: Thuốc thử phải được sử dụng trong phạm vi nhiệt độ môi trường là 15-35 độ C. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	50ml	Lọ	20	
7	Hóa chất pha loãng mẫu	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.1% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20L	Thùng	14	
8	Dung dịch ly giải hồng cầu	Thành phần chính: Detergent < 2.0% Buffer < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml	Chai	13	
9	Dung dịch rửa máy (Pro-clean)	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Giới hạn: Thuốc thử phải được sử dụng trong phạm vi nhiệt độ môi trường là 15-35 độ C. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	50ml	Lọ	2	
10	Máu chuẩn cho máy huyết học	Thành phần chính: Healthy mammal blood (pig), preservatives and cell stabilizers. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3ml	Lọ	2	
	Hóa chất kiểm soát đông máu	Vật liệu kiểm soát đông khô dựa trên huyết tương người, đã loại bỏ fibrin để đo các chỉ số sau: Albumin, Alkaline Phosphatase, ALT (GPT), Amylase Pancreatic, Amylase Total, AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Calcium, Calcium Ionised, Chloride, Cholesterol, Cholinesterase,				

12	Hóa chất kiểm tra cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Vật liệu kiểm soát đông khô dựa trên huyết tương người, đã loại bỏ fibrin để đo các chỉ số sau: Albumin, Alkaline Phosphatase, ALT (GPT), Amylase Pancreatic, Amylase Total, AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Calcium, Calcium Ionised, Chloride, Cholesterol, Cholinesterase, CK Total, Copper, Creatinine, gamma-GT, GLDH, Glucose, Iron, Lactate, LD (LDH), Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate Inorganic, Potassium, Protein Total, Sodium, TIBC, Triglycerides, Urea, Uric Acid (Urate), Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5ml	Lọ	20	
	Phần số 06 - Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất sử dụng cho máy HbA1c HA -1500)					
1	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	Tính chính xác: ≤5.0% Độ chính xác: Trong vòng chạy: CV≤3.0% (n = 20), độ chính xác của lô là ≤6% (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 20mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	950ml	Túi	65	
2	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	Thành phần chính: NaCl 170mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	700ml	Túi	33	
3	Dung dịch ly giải hồng cầu	Thành phần chính: Buffer 20mmol/L Sodium chloride 20mmol/L Surfactant 0.05ml/L Perserver < 0.5 ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2300ml	Can	65	
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml	Hộp	26	
5	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml	Hộp	31	

6	Cột sắc ký	Thành phần chính: Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. Kích thước: 4.6x30 mm, 5µm Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc/ hộp	Chiếc	16	
7	Phin lọc	Thành phần chính: Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc/ túi	Chiếc	16	
	Phần số 07- Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm điện giải Model Auto ISE500 hãng MTI Diagnostics GmbH)					
1	Hóa chất xét nghiệm điện giải đồ	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl2, đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Nồng độ: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l - Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh người Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Cal A: 650ml Cal B: 200ml	Hộp	70	
2	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm điện giải đồ	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl2, LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x1ml	Hộp	5	
3	Dung dịch rửa máy	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x5ml	Hộp	10	
4	Dung dịch rửa đậm đặc	Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3x2ml	Hộp	5	
5	Điện cực K	Điện cực K electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	4	
6	Điện cực Na	Điện cực Na electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	4	
7	Điện cực Cl	Điện cực Cl electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	4	

8	Điện cực Ca	Điện cực Ca electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	4	
9	Điện cực pH	Điện cực pH electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	4	
10	Điện cực tham chiếu	Điện cực Ref electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	2	
11	Dây bơm	Dây bơm Tubing pump Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	3	
12	Dung dịch thêm điện cực Na/K/Cl/Ca/pH	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl2, LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Nồng độ từng phần: K+ 5mmol/L, Na+ 125mmol/L, Cl- 145mmol/L, Ca2+ 10mmol/L, pH 7.6 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5x0.8ml	Hộp	3	
13	Dung dịch nạp điện cực chuẩn	Thành phần chính: KCl Nồng độ: K+ 4mol/L, Cl- 4mol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20ml	Lọ	3	
	Phần số 08- Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411/E601/E602)					
1	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate.	100 Test	Hộp	5	
2	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột); đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate.	100 Test	Hộp	5	
3	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 19-9	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate.	100 Test	Hộp	5	
4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cyfra	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate.	100 Test	Hộp	8	
5	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 72-4	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate.	100 test	Hộp	5	

6	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	M :Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate.	100 Test	Hộp	16	
7	Hóa chất định lượng Calcitonin	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng hCT đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng hCT đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate.	100 test	Hộp	5	
8	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	100 test	Hộp	13	
9	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate.	100 test	Hộp	3	
10	Hóa chất xét nghiệm định lượng beta HCG tự do	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng βhCG đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng βhCG tự do đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate.	100 test	Hộp	3	
11	Hóa chất xét nghiệm định lượng T4 tự do	M:Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng T4 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate. R2: T4 đánh dấu biotin; đệm phosphate.	200 test	Hộp	20	
12	Hóa chất xét nghiệm định lượng beta HCG	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate.	100 test	Hộp	20	
13	Hóa chất xét nghiệm định lượng PAPP-A	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A đánh dấu biotin; đệm TRIS. R2: Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate.	100 test	Hộp	2	
14	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate.	100 test	Hộp	13	
15	Hóa chất xét nghiệm định lượng hormone tuyến giáp T3 toàn phần.	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đa dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium; ANS; đệm phosphate. R2: T3 đánh dấu biotin; ANS; đệm phosphate.	200 test	Hộp	20	
16	Hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin T độ nhậy cao	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate.	200 test	Hộp	20	
17	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ TSH	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	200 test	Hộp	20	
18	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125	Hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô và huyết thanh người chứa CA 125 người.	4 x 1 ml	Hộp	2	
19	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	Ma trận huyết thanh người sẵn sàng để sử dụng có bổ sung CA 15-3 cho người ở 2 phạm vi nồng độ.	4 x 1 ml	Hộp	2	

20	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9	Huyết thanh người đông khô chứa CA 19-9 người ở 2 khoảng nồng độ.	4 x 1 ml	Hộp	2	
21	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Cyfra	Huyết thanh người đông khô chứa cytokeratin (người, dòng tế bào MCF-7) với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1 ml	Hộp	2	
22	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4	Huyết thanh người đông khô chứa CA 72-4 người với hai khoảng nồng độ.	4 x 1 mL	Hộp	2	
23	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	Huyết thanh người đông khô chứa AFP người (từ canh cấy tế bào) với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1 mL	Hộp	2	
24	Chất chuẩn xét nghiệm Calcitonin	Huyết thanh ngựa đông khô chứa calcitonin (hCT) với hai khoảng nồng độ.	4 x 1 mL	Hộp	2	
25	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	Hỗn hợp đệm/protein có thêm CEA với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1 ml	Hộp	2	
26	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	Huyết thanh người chứa ferritin với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1 ml	Hộp	2	
27	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng beta HCG tự do	Huyết thanh người đông khô chứa free βhCG tái tổ hợp với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1 ml	Hộp	2	
28	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do	Hỗn hợp đệm/protein sẵn sàng để sử dụng chứa L-thyroxine với hai khoảng nồng độ.	4 x 1mL	Hộp	2	
29	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng beta HCG	Huyết thanh người đông khô chứa hCG với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1 ml	Hộp	2	
30	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PAPP-A	Huyết thanh người đông khô chứa PAPP-A người với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1 ml	Hộp	2	
31	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Huyết thanh người đông khô chứa PSA người với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1 ml	Hộp	2	
32	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng T3 toàn phần	Huyết thanh người đông khô có thêm T3 với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1 ml	Hộp	2	
33	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T độ nhậy cao	Huyết thanh người đông khô chứa troponin T với hai khoảng nồng độ.	4 x 1mL	Hộp	2	
34	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Hỗn hợp huyết thanh ngựa (TSH Cal1) và một hỗn hợp huyết thanh người với TSH người (TSH Cal2) ở 2 khoảng nồng độ.	4 x 1,3 ml	Hộp	2	
35	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Troponin T	Huyết thanh người đông khô chứa troponin T và troponin I với hai khoảng nồng độ cho mỗi chất.	4 x 2 ml	Hộp	5	
36	Dung dịch kiểm tra chất lượng chung của các xét nghiệm chỉ điểm ung thư.	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Các nồng độ nằm trong hai khoảng có liên quan trên lâm sàng.	4 x 3 ml	Hộp	7	

37	Dung dịch kiểm tra chất lượng chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ.	4 x 3 ml	Hộp	7	
38	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm beta HCG tự do và PAPP-A	Mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ hỗn hợp huyết thanh người với 3 khoảng nồng độ.	6 x 3 ml	Hộp	4	
39	Dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1 %	2 x 16 ml	Hộp	4	
40	Cup phản ứng dùng cho máy E411	Được sử dụng như là vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch.	60 x 60 cái	Hộp	46	
41	Đầu côn hút mẫu dùng cho máy E411	Được sử dụng như là vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch.	30 x 120 cái	Hộp	46	
42	Dung dịch vệ sinh máy	Natri hydroxide 3 mol/L. Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính). Phụ gia.	5 x 100 ml	Hộp	3	
43	Dung dịch rửa hệ thống dùng cho máy E411 (Cleancell)	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %.	6 x 380 ml	Hộp	39	
44	Hóa chất pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản.	2 x 16 ml	Hộp	4	
45	Dung dịch phản ứng hệ thống dùng cho máy E411(Procell)	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.8.	6 x 380 ml	Hộp	39	
46	Hóa chất rửa hệ thống	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch.	500 ml	Hộp	39	
47	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PCT (Procalcitonin)	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate.	100 test	Hộp	30	
	Phần số 09- Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất sử dụng cho máy định danh vi khuẩn tự động VITEK2 Compact)					
1	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa Công bố nghiên cứu lâm sàng ở nhiều/đa địa điểm. Tham chiếu bằng kit định danh API®, hoặc giải trình tự gen 16S rRNA, định danh chính xác > 90%. Các kết quả bất thường được cảnh báo Contraindicating test /thử nghiệm không điển hình Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	20	

2	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa Công bố nghiên cứu lâm sàng ở nhiều/đa địa điểm. Tham chiếu bằng kit định danh API®, hoặc giải trình tự gen 16S rRNA, định danh chính xác > 90%. Các kết quả bất thường được cảnh báo Contraindicating test /thử nghiệm không điển hình Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	20	
3	Thẻ định danh cho Nấm	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2 để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men Thẻ gồm 46 thử nghiệm sinh hóa Công bố nghiên cứu lâm sàng ở nhiều/đa địa điểm. Tham chiếu bằng kit định danh API®, hoặc giải trình tự gen 16S rRNA, định danh chính xác > 90%. Các kết quả bất thường được cảnh báo Contraindicating test /thử nghiệm không điển hình	Hộp 20 thẻ	Hộp	5	
4	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với Hệ thống VITEK® 2 để xác định tính nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí thường gặp. Mỗi thẻ AST chứa các kháng sinh được chọn có nồng độ khác nhau. - AES (Advanced Expert System) giúp giải thích kết quả và gợi ý cơ chế đề kháng, cảnh báo các kết quả bất thường . Thông tin đặc điểm hiệu năng được công bố trong hướng dẫn sử dụng	Hộp 20 thẻ	Hộp	20	
5	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Thông tin đặc điểm hiệu năng được công bố trong hướng dẫn sử dụng Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	20	
6	Thẻ kháng sinh đồ Liên cầu	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh - AES (Advanced Expert System) giúp giải thích kết quả và gợi ý cơ chế đề kháng, cảnh báo các kết quả bất thường . Thông tin đặc điểm hiệu năng được công bố trong hướng dẫn sử dụng Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	10	
7	Thẻ kháng sinh đồ Nấm	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	5	
8	Nước muối 0.45% để pha huyền dịch vi khuẩn cho mẫu xét nghiệm dùng cho máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ Vitek	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2, pH: 4.5 - 7	Chai 500 ml	Chai	20	
9	Ống tuýp 12 x 75 mm pha huyền dịch vi khuẩn	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng với máy VITEK 2	Hộp 2000 ống	Hộp	2	
10	Đầu côn 100 - 1000 µL	Đầu côn 100 - 1000 µL	Hộp 96 cái	Hộp	10	
11	Đầu côn 0,5 - 250µL	Đầu côn 0,5 - 250µL	Hộp 96 cái	Hộp	10	

12	Môi trường thạch máu (Columbia agar + 5% sheep blood)	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Streptococcus pneumoniae ATCC® 6305, Streptococcus pyogenes ATCC® 19615, Escherichia coli ATCC® 25922, Staphylococcus aureus ATCC® 25923 Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	117	
13	Môi trường thạch nâu (Chocolate agar + multivitox)	Đĩa thạch đổ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Haemophilus influenzae ATCC® 10211, Neisseria gonorrhoeae ATCC® 43069 Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox (bao gồm Vitamin B12, L-glutamine, Adenine, Guanine, p-Aminobenzoic acid, L-cystine, NAD (Coenzyme 1), Cocarboxylase, Ferric nitrate, Thiamine, Cysteine hydrochloride), pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	104	
14	Môi trường thạch MacConkey	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Salmonella typhimurium ATCC® 14028, Escherichia coli ATCC® 25922, Proteus mirabilis ATCC® 12453, Enterococcus faecalis ATCC® 29212 Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	117	
15	Môi trường thạch màu Chromogenic Uti phát hiện vi khuẩn gây bệnh đường tiết liệu	Đĩa thạch đổ sẵn màu trắng đục chứa môi trường tạo màu được sử dụng để định danh sơ bộ và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Escherichia coli ATCC® 25922, Enterococcus faecalis ATCC® 29212, Proteus mirabilis ATCC® 12453, Staphylococcus aureus ATCC® 25923 Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	117	

16	Môi trường thạch cấy nấm (Sabouraud dextrose agar)	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Candida albicans ATCC® 10231, Aspergillus brasiliensis ATCC® 16404 Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	65	
17	Môi trường chọn lọc Shigella và Salmonella	Đĩa thạch đổ sẵn được sử dụng để phân lập một số Shigella và Salmonella từ các mẫu bệnh phẩm. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Salmonella typhimurium ATCC® 14028, Shigella flexneri ATCC® 12022, Escherichia coli ATCC ® 25922, Enterococcus faecalis ATCC® 29212 Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Beef extract, Peptone, Lactose, Sodium thiosulphate, Amonium ferric citrate, Bile salts, Trisodium citrate, Neutral red, Agar, pH: 7.4±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	10	
18	Môi trường tăng sinh cơ bản	Ống nhựa chứa 5ml môi trường giàu dinh dưỡng dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn S. aureus ATCC® 25923, Escherichia coli ATCC® 25922 Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2 ở 25° Đóng gói: hộp 10 ống	Hộp 10 ống	Hộp	30	
19	Môi trường phân lập vi sinh vật thuộc loài Vibrio	Đĩa thạch đổ sẵn được sử dụng để nuôi cấy, phân lập vi sinh vật thuộc loài Vibrio spp.đặc biệt là Vibrio cholerae, Vibrio parahaemolyticus từ các mẫu bệnh phẩm. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn V. parahaemolyticus ATCC® 17802, Escherichia coli ATCC ® 25922 Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Yeast extract, Bacteriological peptone, Sodium thiosulphate, Sodium citrate, Ox bile, Sucrose, Sodium chloride, Ferric citrate, Bromothymol blue, Thymol Blue; Agar, pH: 8.6±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	10	
	Phần số 10- Danh mục số lượng hàng hóa (Hoá chất sử dụng cho máy cấy máu tự động BacT/Alert 3D Right Combination Module)					

1	Chai cấy máu chứa hạt polymer hấp phụ phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và Nấm) từ máu và các dịch vô khuẩn của cơ thể	của cơ thể, - Cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh - Chứa 30ml môi trường và ≥ 1.6g hạt polyme hấp phụ -Thành phần: tổ hợp peptones/biological extracts (≥1.85% w/v), anticoagulant (≥0.083% w/v), vitamins và amino acids (≥0.00145% w/v) nguồn carbon (≥0.45% w/v), trace elements (≥0.0005% w/v) và amino acid phức hợp và các chất carbohydrate trong nước tinh khiết. Các chai chứa khí trường N2, O2, và CO2, trong chân không. - Có khả năng trung hòa các kháng sinh: penicillins, glycylcyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones, - Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT,	(30 ml/chai x100 chai)/hộp	Chai	500	
2	Chai cấy máu chứa hạt polymer hấp phụ phát hiện vi khuẩn và nấm từ máu dùng cho bệnh nhân là trẻ em	Chai môi trường phát hiện vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu - Chai cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu vàng - Chứa 30ml môi trường và ≥1.6g hạt polyme hấp phụ - Thành phần: tổ hợp của peptones/biological extracts (≥1.85% w/v), anticoagulant (≥0.083% w/v), vitamins và amino acids (≥0.00145% w/v) nguồn carbon (≥0.45% w/v), trace elements (≥0.0005% w/v). Chai chứa khí trường N2, O2, và CO2, trong chân không - Có khả năng trung hòa các kháng sinh: penicillins, glycylcyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones - Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, FDA Mỹ...	(30 ml/chai x100 chai)/hộp	Chai	100	
	Phần số 11- Danh mục số lượng hàng hóa (Hoá chất tách chiết cho máy Miracle AutoXT của hãng Intron Biotechnology/ Hàn Quốc (Realtime PCR))					
1	Kit tách RNA tự động	Thành phần: Extraction Plate: - Line 1/7: Muối Guanidin: 2 cái - Line 2/8: Muối Guanidin: 2 cái - Line 3/4/9/10: Tris, NaCl: 2 chiếc - Line 5/11: Hạt từ tính: 2 chiếc - Line 6/12: Tris, EDTA: 2 chiếc Tip Comb: 4 chiếc Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	32 test/ hộp	Hộp	8	
2	Kit tách DNA/RNA tự động	Thành phần gồm: - Hạt từ tính: 1x3.5 mL - Dung dịch ly giải: Muối Guanidine 1x7mL - Dung dịch rửa 1 (Đậm đặc): Muối Guanidine 1x9mL - Dung dịch rửa 2: H2O 1x11mL - Dung dịch rửa giải: Tris, EDTA 1x3.5mL - Paraffin lỏng: 1x1.1mL - Proteinase K: 1x700µL - Đĩa giếng sâu 96 giếng: 2 - Tip Combs: 4 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	32 test/ hộp	Hộp	26	

3	Bộ kit tách chiết thủ công DNA/RNA	Thành phần gồm: - Dung dịch đệm L: Muối Guanidin 1x8 mL - Dung dịch đệm WA: Muối Guanidin 1x9 mL - Dung dịch đệm WB: H2O 1x6 mL - Dung dịch đệm TE: Tris, EDTA 1x1.7 mL - Proteinase K: 1x375 µL - Cột quay: 32 chiếc - Ống thu (2mL): 32 chiếc Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	32 test/ hộp	Hộp	2	
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng axit deoxyribonucleic (DNA) của virus viêm gan B	Thuốc thử và thành phần: - Nội kiểm: Trình tự DNA nội kiểm: 1x350µL - Hỗn hợp phản ứng: Tris-HCl, KCl, MgCl2, dNTP, mồi, đầu dò huỳnh quang: 1x680µL - Hỗn hợp enzyme: Taq polymerase,Uracil-N-Glycosylase (UNG): 1x18µL - Kiểm soát dương tính cao: Huyết thanh HBV bất hoạt: 1x0.5mL - Kiểm soát dương tính thấp: Huyết thanh HBV bất hoạt: 1x0.5mL - Đối chứng âm tính: Huyết thanh không HBV bất hoạt: 1x0.5mL - HBV Calibrator 1: Huyết thanh bất hoạt có (1.0 - 5.0) x 10^3 IU/mL HBV DNA: 1x0.5mL - HBV Calibrator 2: Huyết thanh bất hoạt có (1.0 - 5.0) x 10^4 IU/mL HBV DNA: 1x0.5mL - HBV Calibrator 3: Huyết thanh bất hoạt có (1.0 - 5.0) x 10^5 IU/mL HBV DNA: 1x0.5mL - HBV Calibrator 4: Huyết thanh bất hoạt có (1.0 - 5.0) x 10^6 IU/mL HBV DNA: 1x0.5mL Phạm vi tuyến tính: Giới hạn phát hiện của Bộ xét nghiệm PCR định lượng virus viêm gan B Promotor® HBV là 20 IU/mL; Khoảng tuyến tính là 50 IU/mL - 5.0 x 10^8 IU/mL. Sự chính xác: Tất cả các mẫu đều được phát hiện 100% và quá trình xử lý khuếch đại của chúng đồng đều và mịn. Độ nhạy: 100%. Kiểu gen: HBV A-H. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	32 test/ hộp	Hộp	26	
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng vi rút gây ung thư cổ tử cung ở người (HPV)	Thành phần gồm: - Ly giải axit nucleic: NaCl 0.2M, 50mM Tris-HCl(pH 8.0), 1% 2-Mercaptoetanol, 5%Chelex-100: (1x1.8ml) - Hỗn hợp phản ứng HPV 18HR 1: Tris-HCl,(NH4)2SO4 KCl, MgCl2, dATP, dTTP, dCTP, dGTP, dUTP, enzyme UNG, Taq polymerase và kháng thể: (1x1.2ml) - HPV 18HR Reaction Mix 2: Mồi và đầu dò huỳnh quang HPV 16,18, 26, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 53, 56, 58, 59, 66, 68, 73 và 82, mồi và đầu dò huỳnh quang β-globin: (1x70 µl) - Đối chứng dương tính HPV 18HR: DNA tái tổ hợp HPV 16/18/52 được pha loãng bằng DNA bộ gen người: 1x100 µL - HPV 18HR Đối chứng âm tính: DNA bộ gen người: 1x100 µL Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	32 test/ hộp	Hộp	4	

6	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện DNA của vi khuẩn lao mycobacterium trong đờm của người	Thành phần gồm: - Ly giải axit nucleic: 0.5%Triton-100, 5%Chelex-100: 1x1.8 mL - Nội kiểm: Trình tự DNA nội kiểm: 1x150 µL - Hỗn hợp phản ứng: Tris-HCl, KCl, MgCl2, dNTP, mồi, đầu dò huỳnh quang: 1x1.2 mL - Hỗn hợp enzyme: Taq Polymerase và kháng thể: 1x14 µL - Kiểm soát dương tính: Vi khuẩn không hoạt động với trình tự đích: 1x100 µL - Đối chứng âm tính: đệm TE: 1x100 µL Giới hạn phát hiện: 10 vi khuẩn trên mỗi mL. Tất cả các lần lặp lại đều được phát hiện 100% và kết quả có độ tái lập tốt. Giá trị CV là <5%. Kiểu gen: Mycobacteria Bệnh lao, Mycobacteria Bovis, Mycobacteria Microti và Mycobacteria Africanum. Độ nhạy và độ đặc hiệu: Tỷ lệ trùng khớp dương = 99.43% Tỷ lệ trùng khớp âm = 100% Tổng tỷ lệ trùng khớp = 99.61% Khoảng tin cậy 95%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	32 test/ hộp	Hộp	2	
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng axit Ribonucleic (RNA) của virus viêm gan C	Thuốc thử và thành phần: - Nội kiểm: Hạt giống virus có trình tự gen nội kiểm: 1x350 µL - Hỗn hợp phản ứng: Tris-HCl, KCl, MgCl2, dNTP, BSA: 1x630 µL - Hỗn hợp enzyme: Taq polymerase và enzyme sao chép ngược: 1x49 µL - Đầu dò: Primer, đầu dò huỳnh quang: 1x21 µL - Kiểm soát dương tính cao: Hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL - Kiểm soát dương tính thấp: Các hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL - Đối chứng âm tính: Huyết thanh không HCV bất hoạt: 1x1 mL - HCV Calibrator 1: (1.0 - 5.0) x 10^3 IU/mL hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL - HCV Calibrator 2: (1.0 - 5.0) x 10^4 IU/mL hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL - HCV Calibrator 3: (1.0 - 5.0) x 10^5 IU/mL hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL - HCV Calibrator 4: (1.0 - 5.0) x 10^6 IU/mL hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL Phạm vi tuyến tính: Giới hạn phát hiện là 30 IU/mL. Khoảng tuyến tính là từ 50 IU/mL - 1.0x10^8 IU/mL. Sự chính xác: Phát hiện 100% và quá trình xử lý khuếch đại của chúng đồng đều và mịn. Độ chính xác: 100%. Giá trị CV của mẫu 1.0x10^5 IU/mL là 1,9% và mẫu 1.0x10^3 IU/mL là 4,4% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	32 test/ hộp	Hộp	2	
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng axit Ribonucleic (RNA) của virus HIV	Kit chẩn đoán in vitro được thiết kế để định lượng DNA của HBV (virus viêm gan B) trong mẫu huyết thanh, huyết tương người chống đông bằng EDTA. - Ngưỡng phát hiện (LoD): 33.1 IU/ml - Giới hạn định lượng - LoQ: 1.70 Log10 IU/ml - Độ nhạy: 96.99% (95% C.I 92.52 – 98.82) - Độ đặc hiệu: 100% (95% C.I 96.92 – 100)	96 test/hộp	Hộp	5	
9	Đầu típ 20µl có lọc tiệt trùng	Đặc trưng: - 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - Thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa kênh như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v.. - Thể tích hút mẫu tối đa 20µl - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	96 chiếc/ hộp	Hộp	10	

10	Đầu típ 100µl có lọc tiệt trùng	Đặc trưng: - 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - Thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa kênh như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v.. - Thể tích hút mẫu tối đa 100µl - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	96 chiếc/ hộp	Hộp	20	
11	Đầu típ 200µl có lọc tiệt trùng	Đặc trưng: - 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - Thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa kênh như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v.. - Thể tích hút mẫu tối đa 200µl - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	96 chiếc/ hộp	Hộp	20	
12	Đầu típ 1000µl có lọc tiệt trùng	Đầu típ 1000µl , tiệt trùng, không RNase & Dnase	96 chiếc/ hộp	Hộp	20	
13	Dải 8 ống real time PCR 0.2ml	Dải 8 ống real time PCR tube 0.2ml - Thể tích 0.2ml - Được sản xuất từ polypropylene nguyên chất chắc chắn, độ trong để kiểm tra trực quan tốt hơn. - Không chứa RNase/DNase, không chứa Pyrogen - Đóng gói: 125 thanh/hộp (8 cái/thanh) - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	125 dảix8 ống/ hộp	Hộp	2	
14	Ống Eppendorf 2ml	Ống ly tâm dung tích nhỏ 2.0ml, chia vạch, đáy tròn. Không có Dnase/ Rnase, mức nội độc tố nhỏ nhơn 0.1 EU. Có cả ống vô trùng và không vô trùng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500 cái/ túi	Túi	4	
15	Ống Falcon 15ml	Thể tích 15ml Chất liệu PP, có nắp vặn PP kèm theo Vạch chia độ và khu vực viết có khả năng kháng dung môi. Có sẵn với đế hình nón, tròn hoặc đứng tự do. Có thể chọn mũ màu khác nhau Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.2016	100 cái/ túi	Túi	2	
16	Bộ kit xử lý mẫu đờm	Sử dụng để đồng nhất và xử lý mẫu ở dạng dịch đặc như đàm, mủ trước khi tách chiết mẫu bệnh phẩm hoặc khi định tính Mycobacterium tuberculosis bằng kỹ thuật real-time PCR	Bộ 50 test	Bộ	5	
	Phần số 12- Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất dùng cho máy nhuộm mô bệnh học Cromatec I/II)					
1	Cồn tuyệt đối	Dùng để ngâm rửa, vệ sinh, khử trùng, sát khuẩn dụng cụ y tế, trang thiết bị y tế, khử trùng trong lĩnh vực y tế.	1000ml/ chai	Chai	15	
2	Dung dich Xylene	- Tính chất vật lý: - Dung dịch lỏng, không màu, mùi Hydrocarbon - Công thức phân tử: 0,740 đến 0,76 ở 15,6 ° C - Điểm sôi và Phạm vi sôi: 137 C - 140 C - Điểm nóng chảy/Điểm đóng băng: -25 C - Điểm chớp cháy: 24 C	Can 3,8 Lít	Can	5	

3	Dung dịch Harris Hematoxylin	Thành phần gồm: Distilled Water: > 90%, Denatured Ethanol: < 10%, Aluminium Ammonium Sulphate Dodecahydrate: < 3%, Haematoxylin Monohydrate: < 1%	Chai 1 lít	Chai	3	
4	Dung dịch Eosin Y	Thông số: Là thuốc nhuộm trong quy trình nhuộm HE. Thành phần: Eosin Y, Industrial Methylated Spirit, Distilled Water	Chai 1 lít	Chai	3	
5	Formol	Thành phần gồm có: Sodium phosphate dibasic 1.5%, Sodium phosphate monobasic 0.4%, Methanol 1.2%, Formaldehyde 3.7%, Water 93.2%. Tỷ trọng 1,00-1,03g/ml, tan trong nước	Can 5 Lít	Lít	10	
6	Que cấy nhựa 1µl	Que cấy nhựa vô trùng, kích thước vòng 1 µl	25 cái/ gói	Cái	2,000	
1	**Phần số 13- Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất dùng cho máy sinh hóa A15)**					
2	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT/GPT; Thành phần: Thuốc thử A chứa Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3; Thuốc thử B chứa NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L; Phương pháp: IFCC; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 8,5 U/L (0,14 µkat/L); Giới hạn tuyến tính: 500 U/L (8,33 µkat/L); Độ lặp lại: CV ≤ 4%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%	8x60ml+8x15mL	Hộp	6	
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST/GOT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST/GOT; Thành phần: Thuốc thử A chứa Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8; Thuốc thử B chứa NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L; Phương pháp: IFCC; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 7,15 U/L (0,119 µkat/L); Giới hạn tuyến tính: 500 U/L (8,33 µkat/L); Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6%	8x60ml+8x15mL	Hộp	6	
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine kinase(CK)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Thuốc thử A chứa Imidazol 125 mmol/L, EDTA 2 mmol/L, magnesi acetat 12,5 mmol/L, D-glucose 25 mmol/L, N-acetyl cystein 25 mmol/L, hexokinase 6000 U/L, NADP 2,4 mmol/L, pH 6,7; Thuốc thử B chứa Creatin phosphat 250 mmol/L, ADP 15 mmol/L, AMP 25 mmol/L, P1,P5-di(adenosine-5'-)pentaphosphat 102 µmol/L, glucose-6-phosphat dehydrogenase 8000 U/L; Phương pháp: IFCC; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 9,2 U/L (153 nkat/L); Giới hạn tuyến tính: 1300 U/L (21671 nkat/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,5%	1x40mL+1x10mL	Hộp	2	
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase -MB(CK-MB)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Thuốc thử A chứa Kháng thể kháng CK-M người có khả năng ức chế 2000 U/L CK-M, Imidazol 125 mmol/L, EDTA 2 mmol/L, magnesi acetat 12,5 mmol/L, D-glucose 25 mmol/L, N-acetyl cystein 25 mmol/L, hexokinase 6800 U/L, NADP 2,4 mmol/L, pH 6,1; Thuốc thử B chứa Creatin phosphat 250 mmol/L, ADP 15,2 mmol/L, AMP 25 mmol/L, P1,P5-di(adenosin-5'-) pentaphosphat 103 µmol/L, glucose-6-phosphate dehydrogenase 8800 U/L; Phương pháp: Immunoinhibition; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 3 U/L (0,05 µkat/L); Giới hạn tuyến tính: 1000 U/L (16,7 µkat/L); Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,5%	1x40mL+1x10mL	Hộp	2	
6	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: CK-MB người	1x1mL	Lọ	5	
7	Hóa chất kiểm tra chất lượng CK-MB mức 1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CK và CK-MB; Thành phần: Dạng bột đông khô chứa huyết thanh người	1x1mL	Lọ	5	

8	Hóa chất kiêm tra chất lượng chung mức 1	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa bao gồm: HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Cholesterol, ACE, Acid phosphatase, Albumin, ALP, ALT, α-Amylase, α-Amylase Pancreatic, AST, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Calcium, Cholinesterase, CK, Copper-PAESA, Creatinine, Glucose, γ-GT, β-HYDROXYBUTYRATE, Iron, Lactate, Lipase, LDH, Magnesium, NEFA, Phosphorus, Total Protein, Total Bile acids, Triglycerides, UIBC, Urea, Uric acid, ZinC,...; Thành phần: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người	5x5mL	lọ	10	
9	Dung dịch chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 35 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người đông khô	5x5 mL	lọ	10	
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesteron	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL cholesterol; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm MES 100 mmol/L, polyme, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 6,5; Thuốc thử B chứa đệm MES 50mmol/L, cholesterol esterase 1,0 U/mL, peroxidase 1,0 U/mL, cholesterol oxidase 0,5 U/mL, N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)- 3-methylanilin (TOOS) 4,5 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 5,5; Phương pháp: DIRECT TOOS; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Dải đo: 2,99 - 180 mg/dL (0,08 - 4,66 mmol/L); Giới hạn phát hiện: 0,9 mg/dL (0,02 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%	4x60 mL + 4x20 mL	Hộp	2	
11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesteron	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL cholesterol; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm MES 50 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase < 1,0 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, peroxidase > 1,0 U/mL, chất tẩy rửa, chất bảo quản, pH 6,6; Thuốc thử B chứa đệm MES 50 mmol/L, N-ethyl-N-(2hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylanilin (TOOS) 1,0 mmol/L, chất tẩy rửa, chất bảo quản, pH 6,6; Phương pháp: Đo quang, DIRECT TOOS; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Dải đo: 4,55 - 700 mg/dL (0,12 - 18,1 mmol/L); Giới hạn phát hiện: 0,94 mg/dL (0,02 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 1,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4%	2x60 mL + 2x20 mL	Hộp	2	
12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm Tris 100 mmol/L, 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L, urease > 140 U/mL, glutamat dehydrogenase > 140 U/mL, ethylenglycol 220 g/L, natri azid, pH 8; Thuốc thử B chứa NADH 1,5 mmol/L, natri azid; Phương pháp: Đo quang, Urease/Glutamate Dehydrogenase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 3,69 mg/dL ure (BUN 1,72 mg/dL hoặc 0,614 mmol/L ure); Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL ure (BUN 140 mg/dL hoặc 50 mmol/L ure); Độ lặp lại: CV ≤ 3,5% (huyết thanh, nước tiểu); Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5% (huyết thanh, nước tiểu)	8x60ml+8x15mL	Hộp	6	
13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Thuốc thử A chứa Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa; Thuốc thử B chứa Acid picric 25 mmol/L; Phương pháp: Jaffé Compensated; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 0,1 mg/dL (8,57 µmol/L); Giới hạn tuyến tính: 20 mg/dL (1768 µmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 4,5% (huyết thanh, nước tiểu); Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6% (huyết thanh, nước tiểu)	5x50mL+5x50mL	Hộp	6	
14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerid	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglycerid; Thành phần: Thuốc thử chứa đệm Pipes 45 mmol/L, magnesi acetat 5 mmol/L, 4-clorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7; Phương pháp: Quang phổ, Glycerol Phosphate Oxidase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 5,99 mg/dL (0,067 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 600 mg/dL (6,78 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4%	10x60mL	Hộp	3	
15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Thuốc thử chứa Đệm Pipes 35 mmol/L, natri cholat 0,5 mmol/L, phenol 28 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase > 0,1 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7; Phương pháp: Đo quang, Cholesterol Oxidase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 4,2 mg/dL (0,109 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 1000 mg/dL (26 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,5%	10x60mL	Hộp	5	

16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Thuốc thử chứa Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5; Phương pháp: Quang phổ, Glucose Oxidase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Dịch não tủy; Giới hạn phát hiện: 3,6 mg/dL (0,199 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 500 mg/dL (27,5 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2%	10x60mL	Hộp	6	
17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm anpha Amylase	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α-amylase; Thành phần: Thuốc thử chứa đệm MES 50 mmol/L, calci clorid 5 mmol/L, natri clorid 300 mmol/L, natri thiocyanat 450 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, pH 6,1; Phương pháp: Direct substrate; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 1,8 U/L (0,03 µkat/L); Giới hạn tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1317 U/L (22 µkat/L) và Nước tiểu: 2600 U/L (43,5 µkat/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4%	1x25ml	Hộp	3	
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Thuốc thử A chứa acid phosphoric 188 mmol/L, cetrimid 40 mmol/L, pH 0,9; Thuốc thử B chứa 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L; Phương pháp: Quang phổ, Dichlorophenyl Diazonium; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 0,109 mg/dL (1,86 µmol/L); Giới hạn tuyến tính: 38 mg/dL (650 µmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 3,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,5%	8x60ml+8x15mL	Hộp	1	
19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: Thuốc thử A chứa acid phosphoric 90 mmol/L, HEDTA 4,5 mmol/L, natri clorid 50 mmol/L, pH 1,5; Thuốc thử B chứa 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L; Phương pháp: Dichlorophenyl Diazonium; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 0,09 mg/dL (1,6 µmol/L); Giới hạn tuyến tính: 15 mg/dL (257 µmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 4,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,5%	4x60ml+4x15mL	Hộp	1	
20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Acid uric	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng acid uric; Thành phần: Thuốc thử chứa Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L, dichlorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8; Chất hiệu chuẩn chứa Acid uric 6 mg/dL (357 µmol/L); Phương pháp: Quang phổ, Uricase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 0,02 mg/dL (1,19 µmol/L); Giới hạn tuyến tính: 25 mg/dL (1487 µmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,5%	1x200mL+1x5mL	Hộp	1	
21	Bóng đèn halogel	Bóng đèn halogen 6V 10W, dùng làm nguồn sáng. Chất liệu: Kim loại, thủy tinh.	1 chiếc	cái	1	
22	Dung dịch concentrated system liquid	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh; Thành phần: Chất hoạt động bề mặt không ion hóa 25 g/L, chất bảo quản, pH 2,6	1000mL	Lọ	1	
	Dung dịch concentrated washing solution	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh; Thành phần: Chất diện hoạt không ion hóa 100 g/L, NaOH 1 mol/L, chất bảo quản, pH > 11,6	100mL	Lọ	2	
	Phần số 14- Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất dùng cho máy huyết học DH 605)					
1	Hóa chất rửa cho máy huyết học	Dung dịch rửa dùng để vệ sinh thiết bị định kỳ. Thành phần: Chất hoạt động bề mặt, NaClO, NaOH Đặc tính hiệu năng: + Sản phẩm là chất lỏng trong, không có cặn lắng, tiểu phân hoặc hiện tượng kết bông + Giá trị pH: 12,90 ± 0,30.	4mL	Lọ	5	

2	Dung dịch pha loãng mẫu cho máy huyết học	Sản phẩm dùng để pha loãng mẫu và chuẩn bị huyền phù tế bào trước khi phân tích. Thành phần: thuốc thử (natri clorid, natri sulfat, dung dịch đệm, chất kháng khuẩn và chất bảo quản) và thẻ RF (gồm mã lô thuốc thử, ngày sản xuất, hạn sử dụng, thể tích,…) 'Đặc tính hiệu năng: + Sản phẩm là chất lỏng trong, không có cặn lắng, tiểu phân hoặc hiện tượng kết bông + Với tiểu phân có thể tích ≥ 2,5 fL, số lượng tiểu phân ≤ 2,5 × 10^5/L + Giá trị pH: 7,30 ± 0,20 + Độ dẫn điện: (17,8 ± 0,5) mS/cm + Nồng độ thẩm thấu: (300 ± 10) mOsm/kg + Sai khác pH giữa các lô: ΔpH ≤ 0,40; Sai khác độ dẫn điện giữa các lô: Δρ ≤ 100 mS/m (hoặc 1,0 mS/cm), Sai khác nồng độ thẩm thấu giữa các lô: Δπ ≤ 20 mOsm/kg.	20L	Thùng	20	
3	Dung dịch pha loãng mẫu cho kênh hồng cầu lưới	Sản phẩm dùng để pha loãng mẫu và chuẩn bị huyền phù tế bào trước khi phân tích mẫu. Thành phần: thuốc thử (natri clorid, natri sulfat, dung dịch đệm, chất kháng khuẩn và chất bảo quản) và thẻ RF (gồm mã lô thuốc thử, ngày sản xuất, hạn sử dụng, thể tích,…) 'Đặc tính hiệu năng: + Sản phẩm là chất lỏng trong, không có cặn lắng, tiểu phân hoặc hiện tượng kết bông + Đối với tiểu phân có thể tích ≥ 2,5 fL, số lượng tiểu phân ≤ 2,5 × 10^5/L + Giá trị pH: 9,15 ± 0,20 + Độ dẫn điện: (13,1 ± 0,5) mS/cm + Nồng độ thẩm thấu: (230 ± 10) mOsm/kg + Sai khác giá trị pH giữa các lô: ΔpH ≤ 0,40, Sai khác độ dẫn điện giữa các lô: Δρ ≤ 100 mS/m (hoặc 1,0 mS/cm), Sai khác nồng độ thẩm thấu giữa các lô: Δπ ≤ 20 mOsm/kg.	1L	Chai	20	
4	Dung dịch nhuộm dùng để đếm các bạch cầu axit	Công dụng: để thực hiện việc đếm phân biệt tế bào bạch cầu khác nhau bằng cách ly giải các tế bào hồng cầu, thay đổi hình thái của bạch cầu và nhuộm acid nucleic Thành phần: thuốc thử (thuốc nhuộm huỳnh quang acid nucleic, isopropanol và ethylen glycol) và thẻ RF (gồm mã lô thuốc thử, ngày sản xuất, hạn sử dụng, thể tích,…) 'Đặc tính hiệu năng: + Sản phẩm là chất lỏng trong màu xanh lam, không có cặn lắng, tiểu phân hoặc hiện tượng kết bông + Giá trị độ hấp thụ quang: 0,509 ± 0,0509 + Bước sóng đỉnh hấp thụ cực đại: (635 ± 10) nm + Sai khác giữa các lô của bước sóng đỉnh hấp thụ cực đại: Δλmax ≤ 10 nm	22mL	Chai	20	
5	Dung dịch nhuộm dùng để đếm các hồng cầu lưới	Công dụng: để thực hiện đếm phân biệt hồng cầu lưới bằng cách pha loãng mẫu máu, làm cho các tế bào có dạng hình cầu và nhuộm hồng cầu lưới trong mẫu Thành phần: thuốc thử (thuốc nhuộm huỳnh quang acid nucleic, isopropanol và ethylen glycol) và thẻ RF (gồm mã lô thuốc thử, ngày sản xuất, hạn sử dụng, thể tích,…) 'Đặc tính hiệu năng: + Sản phẩm là chất lỏng trong màu xanh lam, không có cặn lắng, tiểu phân hoặc hiện tượng kết bông. + Số đếm mẫu trắng: RET# ≤ 0,01 × 10^{12}/L + Giá trị độ hấp thụ quang: 0,666 ± 0,0666 + Bước sóng đỉnh hấp thụ cực đại: (635 ± 10) nm + Sai khác giữa các lô của bước sóng đỉnh hấp thụ cực đại: Δλmax ≤ 10 nm	12mL	Chai	20	

6	Dung dịch ly giải dùng để đếm các bạch cầu axit	Sản phẩm dùng để phá hủy hồng cầu, phân giải hemoglobin và duy trì hình dạng của các tế bào cần xét nghiệm trước khi phân tích tế bào máu, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc đếm tế bào máu hoặc xác định định lượng hemoglobin Thành phần: thuốc thử (chất hoạt động bề mặt, dung dịch đệm và chất kháng khuẩn) và thẻ RF (gồm mã lô thuốc thử, ngày sản xuất, hạn sử dụng, thể tích,…) 'Đặc tính hiệu năng: + Sản phẩm là chất lỏng trong, không có cặn lắng, tiểu phân hoặc hiện tượng kết bông. + Giá trị pH: 6,00 ± 0,20 + Sai khác giá trị pH giữa các lô: ΔpH ≤ 0,40	1L	Chai	15	
7	Dung dịch ly giải dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	Sản phẩm dùng để phá hủy hồng cầu, phân giải hemoglobin và duy trì hình dạng của các tế bào cần xét nghiệm trước khi phân tích tế bào máu, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc đếm tế bào máu hoặc xác định định lượng hemoglobin Thành phần: thuốc thử (chất hoạt động bề mặt, dung dịch đệm và chất kháng khuẩn) và thẻ RF (gồm mã lô thuốc thử, ngày sản xuất, hạn sử dụng, thể tích,…) Đặc tính hiệu năng: + Sản phẩm là chất lỏng trong, không có cặn lắng, tiểu phân hoặc hiện tượng kết bông. + Số đếm nền: WBC ≤ 0,1 × 10^9/L, HGB ≤ 1 g/L + Giá trị pH: 2,20 ± 0,20 + Bước sóng đỉnh hấp thụ cực đại: (539 ± 10) nm + Sai khác giá trị pH giữa các lô: ΔpH ≤ 0,40, Sai khác giữa các lô của bước sóng đỉnh hấp thụ cực đại: Δλmax ≤ 10 nm	500mL	Chai	20	
8	Hóa chất kiểm tra cho máy huyết học	Sản phẩm dùng để kiểm chuẩn các xét nghiệm WBC, RBC, HGB, MCV, PLT, 5DIFF, và IG. Thành phần: bạch cầu mô phỏng, hồng cầu mô phỏng, tiểu cầu mô phỏng, chất bảo quản nền (depositary agent) và các chất bảo quản Độ đồng nhất trong cùng 1 lọ của mẫu chứng phải đáp ứng yêu cầu sau: + WBC: CV ≤3.0% + RBC: CV ≤2.0% + HGB: CV ≤2.0% + HCT: CV ≤1.5% + MCV: CV ≤1.0% + PLT: CV ≤4.0% Độ đồng nhất giữa các lọ của mẫu chứng phải đáp ứng các yêu cầu trong bảng dưới đây: + WBC: CV ≤2.5% + RBC: CV ≤1.0% + HGB: CV ≤1.0% + HCT: CV ≤1.0% + MCV: CV ≤1.0% + PLT: CV ≤4.0%	3x3ml	Ống	5	
	Phần số 15- Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất dùng cho máy huyết học DH76)					

5	Hóa chất rửa cho máy phân tích huyết học (CLE-P Cleanser)	Tính năng: Vệ sinh, rửa đầu dò và hệ thống ống trong máy phân tích huyết học. Nguyên lý: Là dung dịch kiềm mạnh giúp làm sạch protein và các phần tử ảnh hưởng đến quá trình đếm tế bào máu Thành phần hoạt chất: Chất hoạt động bề mặt, NaClO, NaOH Thông số kỹ thuật: là chất lỏng trong suốt màu vàng nhạt không có hạt, cặn và bông. Kết quả nền: WBC≤0,2×10^9/L, RBC≤0,02×10^12/L, HGB≤1g/L, PLT≤10×10^9/L. Quy cách: 50mL	50mL	Chai	10	
6	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm dùng cho máy phân tích huyết học (DM-5D)	Tính năng: Sử dụng để để kiểm soát chất lượng các thông số bao gồm WBC, RBC, HGB, MCV, HCT và PLT. Thành phần: Bạch cầu mô phỏng có nguồn gốc từ động vật, hồng cầu có nguồn gốc từ động vật, tiểu cầu mô phỏng, chất lắng đọng và chất bảo quản. Kiểm soát chất lượng đồng nhất phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu như bảng sau: Tham số WBC RBC HGB HCT MCV PLT CV/% ≤2,0 ≤1,5 ≤1,5 ≤2,0 ≤1,0 ≤4,0 Độ ổn định: Chưa mở nắp: 90 ngày ở 2°C~8°C. Đã mở nắp: 14 ngày . Quy cách: 3 x 3mL	3x3ml	ống	10	
	Gói thầu số 03: Mua sắm khí y tế phục vụ công tác chuyên môn năm 2025-2026					
1	Oxy lỏng	Khí hóa lỏng siêu lạnh, nhiệt độ nóng chảy -182 độ C, Hàm lượng Oxy ≥ 99,6%, Không màu, không mùi, không vị, không độc.	Chứa trong bồn chuyên dụng	Kg	35.000	
2	Khí oxy bình 10l	Hàm lượng Oxy ≥ 99,6% Không màu, không mùi, không vị, không độc. Quy cách đóng gói: Bình ≥ 10 lít (± 5%)	Bình 10 lít (± 5%)	Bình	250	
3	Khí oxy bình 40l	Hàm lượng Oxy ≥ 99,6% Không màu, không mùi, không vị, không độc. Quy cách đóng gói: Bình ≥ 40 lít (± 5%)	Bình 40 lít (± 5%)	Bình	100	
4	Khí carbonic bình 40l	Hàm lượng carbonic ≥ 99,9%.Áp suất an toàn ≤ 150 Bar Quy cách đóng gói: Bình ≥ 40 lít (± 5%)	Bình 40 lít (± 5%)	Bình	10	

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Thông báo số 250/TB-BVVĐ ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn)

BẢNG THÔNG TIN CHI TIẾT HÀNG HÓA

Kính gửi: Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn

Chúng tôi, Công ty… xin cung cấp các thông tin của hàng hóa chào giá với các thông tin như sau:

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại, ký mã hiệu	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Hãng/ nước chủ sở hữu (nếu có)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Phân loại TTBYT (loại A,B,C,D)	Số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)	Giá trúng thầu (có VAT)	Số, ngày QĐ phê duyệt trúng thầu	Đơn vị trúng thầu	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*

Công ty… cam kết nhứng nội dung trên là chính xác và đầy đủ. Trường hợp thông tin không chính xác hoặc thiếu Công ty …xin chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật hiện hành.

Ngày… tháng … năm

Giám đốc công ty

(ký, đóng dấu)

PHỤ LỤC 3

(Kèm theo Thông báo số 205/TB-BVVĐ ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn)

BÁO GIÁ

Tên nhà thầu: Công ty……

Địa chỉ liên hệ:……

Điện thoại:……...

Email:……...

Kính gửi: Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của … *(ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá)*, chúng tôi…. *[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ họ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Tên hàng hóa (2)	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất (3)	Mã HS (4)	Năm sản xuất (5)	Xuất xứ (6)	Số lượng/khối lượng (7)	Đơn giá (VND) (8)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VNĐ) (9)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VNĐ) (10)	Thành tiền (VNĐ) (11)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	…									
	Tổng cộng: (VNĐ) Số tiền bằng chữ:									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: … ngày, kể từ ngày…tháng…năm…

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong qúa trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá trung thực.

..., ngày…tháng…năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp [12]

(ký tên, đóng dấu(nếu có))

***Ghi chú**:*

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tải khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi tên hàng hóa theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Tên hàng hóa" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa tương ứng với chủng loại hang hóa ghi tại cột "Tên hàng hóa".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng hàng hóa.

(5), (6) Hãn sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của hàng hóa.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng hàng hóa.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng hàng hóa hoặc toàn bộ hang hóa; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng hàng hóa hoặc toàn bộ hang hóa. Đối với các hàng hóa nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của hàng hóa .

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng loại hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.